

SỐ 2131

PHIÊN DỊCH DANH NGHĨA TẬP

LỜI TỰA

(Của Tống Duy Tâm cư sĩ, Kinh Khê Châu Đôn Nghĩa soạn).

Tôi xem Đại Tạng từng có bắt chước quý chuộng Tổng Mục Văn. Năm lấy yếu nghĩa của kinh xem là Tổng mục của Nội điển. Thấy trong các kinh thường dùng chữ Phạm thì góp nhặt tra xét kinh giáo dịch đủ các âm nghĩa mà đưa ra làm thành một bảng riêng, nhưng chưa xong thì đã quá già. Ngài Hiến Thân Thâm Lão chỉ đưa cho tôi bảng phiên dịch Danh Nghĩa của ngài Phổ Nhuận Đại sư Pháp Vân ở chùa Cảnh Đức tại Bình giang. Tôi xem qua thì vui mừng bảo rằng đây thật là ý tôi! Ngày nào Tổng mục thành thì Biệt lục (phần chép riêng) mới có thể ngưng. Tôi đến Bình giang thì Pháp Vân ra gặp nhờ tôi viết lời Tựa. Tôi nghĩ sách này không có công giúp người đọc kinh Phật mà cũng có thể giữ gìn ý căn của người chê bai Phật pháp. Ngài Đường Huyền Trang luận có năm thứ không dịch: Một là Bí mật, như Đà-la-ni (thần chú). Hai là bao gồm nhiều nghĩa, như Bạt-già-phạm có sáu nghĩa. Ba là cõi này không có như cây Diêm tịnh, ở Trung Hạ (Trung Hoa?) thật không có cây này. Bốn là thuận theo xưa, như A-nậu Bồ-đề đều có thể thể dịch, từ ngài Ma-đăng đến nay thường dùng tiếng Phạm. Năm là sanh thiện, như Bát-nhã thì tôn trọng, còn trí tuệ thì xem thường mà thất mê chi tác. Bèn gọi Thích-ca Mâu-ni là Năng Nhân nhưng nghĩa của Năng Nhân lại kém hơn Chu Khổng. Chữ A-nậu Bồ-đề gọi là Chánh biến tri. Song ở cõi này thì giáp của Lão Tử có trước mà đạo Vô Thượng Chánh Chân thì không có gì là lạ. Bồ-đề Tát-đỏa gọi là Đại Đạo Tâm Chúng

Sanh, tên ấy kém cỏi nên để yên mà không dịch. Phàm tiếng tôn xưng Tam bảo người dịch giữ nguyên tên mà nêu ra thành lời chê bay. Khiến người đọc sách này không dung được lời lẽ (trác?) ấy - Song Phật pháp vào Trung Quốc, kinh luận ngày càng nhiều. Từ Pháp sư Đạo an đời Tấn đến ngài Trí Thắng đời Đường làm Mục Lục Đồ Kinh có hơn mười người. Nay các kinh Đại Tạng cũng đều lấy Khai Nguyên Thích Giáo Lục của Thắng Pháp sư làm chuẩn. Người sau chỉ tăng thêm Tông Giám Lục, Pháp Uyển Châu Lâm. Ở ngoài Tạng như có bốn quyển kinh Kim Quang Minh, luận Ma Ha Diễn và Chứng Đạo Ca ở cõi này thì còn nhiều thứ không vào tạng. Nước ta vua sai các quan giúp việc dịch kinh nhuận văn do đó mà rất lưu thông Phật pháp. Riêng chưa có một người nào nối ngài Thắng Pháp sư sau phiên dịch lâu xa lưu truyền tan mất thật giả lẫn lộn, không có chỗ nào y cứ thật đáng trách than. Vân tuy đã già nhưng vẫn còn cố gắng thay.

Năm Thiệu Hưng Đinh sửu. Ngày Ngọ - Kính Tựa.

Ngài Tuyết Sơn Đại sĩ xin nghe nửa kệ mà thí thân, ngài Pháp Ái Phạm Chí kính bốn câu kệ mà chẻ xương kẻ chìm bể khổ đã lâu nay gặp thuyền tư quyết chí kính thành mà góp nhặt kinh luận nên ở trước tượng Phật mà thấp hương lễ bái, dứt hết tạp niệm trần lao, dạo chơi rừng pháp Bát-nhã, hết quyển xếp pho nhiếp tâm ngồi yên mà chiếu xét Bản thể nguyên minh là tánh vốn thường tịch, tuy vạn vật có bày ra nhưng một không mà dứt hết.

Vô Cơ Tử Pháp Vân kính gắng sức.

LỜI KÝ VỀ HẠNH NGHIỆP CỦA NGÀI PHỔ NHUẬN ĐẠI SƯ Ở CHÙA CẢNH ĐỨC TẠI TÔ CHÂU

Phổ Nhuận Đại sư tên là Pháp Vân, tự Thiên Thoại, tự xưng là Vô Cơ Tử, họ Qua. Đời ở Trường châu làng Thái vân. Cha mẹ khi cầu con với Phật thì mộng thấy có một Phạm tăng bảo ta muốn gởi kinh ở đây. Kịp khi sanh ra thì mặt mày giống người thấy trong mộng. Tướng Ngài riêng khác. Tuổi còn năm nôi (quấn tả) thấy Tăng đến thì rất mừng muốn chạy đến như được đồ chơi quý báu. Năm tuổi thì từ thân lễ ngài Từ Hạnh Bàng (Phưởng) Công làm thầy. Trước từ Đình Huấn, Thần Phong đã mạnh phát qua năm sau thì thuộc lầu Diệu Pháp Liên Hoa kinh bảy quyển. Chín tuổi cạo tóc, hai mươi tuổi thọ Cụ giới lấy

pháp đã nhận mà lên tòa Hòe vì chúng nói giới, nói Thánh bốn (?) đến các phương tham cứu. Trước gặp ngài Thông Chiếu Pháp sư mà học tập Đại Giáo Thiên Thai, kế theo ngài Thiên Trúc Mẫn Pháp sư lắng nghe Huyền Đàm. Sau cùng đối đáp đồng lúc mà đặc pháp với ngài Nam Bình Thanh Biện Đại Pháp sư. Thay cầm như ý vì chúng mà giải bày. Rồi đức phong vang danh bốn cõi tiếng khen xa gần. Lúc đó là năm Chính Hòa bảy. Quận Hưu vi, Du Các Trực Học sĩ. Thông Nghị Đại phu, Ứng An Đạo lạy thỉnh sư trụ trì ở Đại giác giáo tự tại Tông giang nhưng vẫn tiến tích kim hiệu mà người học chen nhau đến như sông chảy về Đông. Đến năm Chính Hòa tám thì giảng Pháp Hoa, Kim Quang Minh, Niết-bàn Tịnh Danh Đại Tiểu Bộ, nổi bóng mặt trời đọi sáng núi (biển) từ mênh mông, tiếp nối nhân Từ Mẫu tuổi cao nghĩ việc báo ân sâu cha mẹ bèn bỏ việc mà quay về thăm, cất nhà tranh bên phần mộ tổ tiên gọi là Tăng Vân. Tuy ở nơi gò bụi mà đạo bước rất nhiều giả đạo học hỏi rất đông ở ngoài cửa. Sư lại tạo tượng ba Thánh Tây phương mà khuyến hóa mọi người. Mẹ sư sau có bệnh nhẹ, sư ở bên giường đêm giảng tâm kinh niệm Phật A-di-đà, Phật phóng ánh sáng vàng vào mẹ và khắp bốn phương không chỗ nào chẳng thấy, điềm lành đã tốt lạ khi lâm chung rất vui vẻ. Khi hỏa thiêu xong thì có nhiều xá-lợi sáng như viên châu (ngọc châu tròn). Trải mấy ngày sau thì hiện hai cành hoa sen đó là chỗ sanh có thể biết vậy do đây mà biết phương ấy. Đại Nghĩa Độ Đầu là đạo (đường thoát sanh là nghĩa lớn) giống như cao tột. Song chí nhân đích lý đi đâu chẳng theo. Cho nên Đức Thế Tôn ta khi lên trời Đạo-lợi nói pháp để báo ân, Chỉ Man Tỳ-kheo khắp làm hạnh từ.

Năm Thiệu Hưng Giáp tý Tăng trong chùa dẫn chúng cùng đến Vân am thỉnh sư về chùa, bạch chúng y chỉ sư nhận lời sang năm cùng cùng các đồ đệ đón tượng vào chùa, đem gác hoa làm nhà. Rồi lập Liên Xả Thắng Hội tập họp cả ngàn người hết khóa Quán kinh, niệm Phật Bốn Tánh Duy Tâm. Lại lập hội Bát Quan Trai và Kim Quang Minh và Pháp Hoa, Đại Bi, Viên Giác, Kim Cang v.v... và soạn Tây Tư, sĩ phu danh hiền. Thiện tín bốn chúng kính ngưỡng cao phong của sư người đến đây nghệt đường xá cùng tranh nhau đến trước trọn thành siêu việt. Như Tiến sĩ Vương Linh ở Cẩm giang, Cống nguyên Trương Khải ở Võ lâm, Quốc lục Ngô Ngạn Anh ở Tam cù, Gia yểu Đăng Sĩ, Kim Đình Khuê Ngô, người ở Hội an, Tiền Thị v.v... những người này đều sanh Tịnh độ.

Pháp sư lâu thông kinh sử, bao quát cổ kim đủ tài năng tám bị, chứa đức thiện mười điều, biên tập phiên dịch Danh Nghĩa, chú giải

kinh Kim Cang và Tâm Kinh, số sao Trứ tức Ấm Tập v.v... đều lưu hành ở đời, không gì là chẳng hiển chương thánh hóa cổ súy sơn gia, tự lợi lợi tha đều làm hết các việc. Một hôm sư tắm gội thay áo ngồi nghiêm hướng về Tây, gọi đệ tử bảo rằng: Các ông nên nghĩ lửa vô thường thiêu đốt thế gian, sớm cầu tự độ, cẩn thận chớ nên biếng lười. Rồi viết kệ rằng:

*“Cây quỳnh tột trời cao
Tử kim đài cao vút
Vô sanh sanh nước ấy
Bất động chẳng mảy may.”*

Các ông giữ lời này và viết sao ra trao khắp các tri thức. Ta cuối cùng vì thỉnh Định Tuệ Đường Đầu, Bảo Tràng Pháp chủ y đây mà nâng khám nổi lửa, ngoài ra không gì khác”. Nói xong thì im lặng mà thoát. Đêm đó chuông trống xa nghe, mùi hương lạ đầy nhà. Khi đã liệm sư vào khám mà chúng vẫn còn nghe miệng sư niệm danh hiệu Phật lặng vắng bên tai. Lúc đó là năm Thiệu Hưng 28, ngày 21 tháng 9 thọ 71 tuổi, được 61 lap. Củi thơm bưng lên bày lợi vô cùng. Ôi vùng bể nhỏ không đủ dung sóng to vút khoảng không, sa mạc hé không đủ cách vượt trời cao. Nay Pháp sư phát ra tướng lưỡi rộng dài ở bề Tát-bà-nhã lay động sừng dê (?) ở Đệ nhất. Tuy là Cổ cao Tăng không cần trách (khiêm nhượng?) nhiều nhanh chóng nấn đấp tượng pháp sự. Được đệ tử là Văn Biện Đại sư nêu rõ Hành Tăng sư ở Tượng mong chẳng so lường không giống mào sữa văn tự để làm khác lạ, bởi muốn nêu cao đức thiện của Tổ tông, để con cháu biết mà nối truyền.

Sinh năm Đại Đức 5, tuổi Tân Sửu ngày 9 tháng 9 nổi Tổ trụ trì, vĩnh định giáo tự (ở chùa Vĩnh Định Giáo). Cát Tường Hùng Biện Đại sư phổ hạp làm bày ký.

Bài ký này đặt trước phiên dịch Danh Nghĩa để nhiều người biết cái cao quý của người soạn.

PHIÊN DỊCH DANH NGHĨA TẬP

Cô Tô - chùa Cảnh Đức - Phổ Nhuận Đại sư Pháp Vân biên soạn.

QUYỂN 1

Phàm phiên dịch là dịch tiếng Phạm thành tiếng Hán, âm tuy giống khác nhưng nghĩa thì đồng nhau. Tống Tăng Truyền nói như lật đố bức thêu trái mặt đều có hoa, chỉ hai bên trái phải không đồng mà thôi. Dịch nghĩa là đố. Nghĩa là đem cái có đố cái không có, cho nên đem kinh cõi này mà hiển bày pháp cõi kia. Lời Châu Lễ nắm bốn phương đều có các quan. Phương Đông thì gọi là ký, phương Nam thì gọi là tượng, phương Tây thì gọi là dịch đề, phương Bắc gọi là dịch. Bởi nhà Hán phần nhiều thờ phương Bắc mà quán dịch gồm giỏi tiếng phương Tây. Cho nên khi ngài Ma Đằng mới đến mà dịch kinh Tứ Thập Nhị Chương, nhân đó gọi là dịch. Nói về Danh Nghĩa thì Năng thuyên gọi là Danh, do đó làm nghĩa, gọi Năng thuyên thì Hồ và Phạm âm khác nhau, từ đời Hán đến đời Tùy đều bảo Tây Vực là nước Hồ. Đời Đường có Ngạn Tông Pháp sư riêng phân Hồ và Phạm. Từ Thông lãnh trở về Tây đều thuộc giống Phạm. Ở bên tả của Thiết môn đều thuộc quê hương của Hồ. Nói Phạm âm (tiếng Phạm), từ kiếp sơ rộng đến trời Quán Âm, các thiên thần giáng xuống làm Tổ loài người nói ra tiếng Phạm. Nên Tây Vực Ký nói về văn tự do Phạm thiên chế ra làm phép tắc đầu tiên bốn mươi bảy tiếng mượn vạn vật hợp thành, tùy việc mà đổi dùng truyền ra các chi phái mà gốc nó rộng dần. Nhân đất tùy người mà có chút ít sửa đổi, lời nói bắt chước nhau chưa khác với nguồn gốc. Nhưng tiếng nói ở Trung Ấn Độ là đúng và rõ, lời nói hòa nhã cùng giống với tiếng Trời, khí vận thanh cao, làm khuôn phép cho người.

Có người hỏi Huyền Trang Tam Tạng Nghĩa Tịnh Pháp sư đi Tây du đến nước Phạm, đông dịch tiếng Hoa, chỉ rõ dịch xưa là sai, há có thể Bặc Sơ Địa Long Thọ luận tiếng Phạm mà chẳng thân (như gọi kỳ xà là thú, quật là đầu, trang cho là sai, nay gọi là cô lật la cự tra). Ngài Tam Hiền La Thập dịch tiếng Tần mà chưa đúng (Thập dịch La-

hầu-la là Phú chương, Tranh dịch La-hộ-la là chấp nhật). Đã đều lầm lẫn sao được cảm thông. Dịch kịp xưa nay của phước sáng tối. Nay thủ dịch rằng nước Tần Sở Bút Duật tên khác, thời Ân Hạ, văn chất thể khác, hướng là năm cõi Ấn Độ cách xa nhau ngàn năm. Thời gian đổi thì phong tục thay đổi, tiếng nói tên gọi cũng đổi thay. Đến như truyện mới ở Lương Đường mà bản dịch xưa đời Tần Tấn lại khác nhau. Nếu ý đã hiểu sao lại bó sát (đóng kín) lời. Bày nôm tuy khác mà được cá nào khác. Pháp Vân tôi mười tuổi không biết gì, ba y lạm mặc (mặc càng), sau học Thánh giáo rất dốt tiếng Phạm, do đó mà suy nghĩa nghĩ loại, tùy thấy tùy chép. Chỉ vì văn kinh luận rải khắp, số ký nghĩa rộng, trước sau thêm bớt trong mười hai năm soạn được bảy quyển sáu mươi bốn thiên mười hiệu ba thân nêu rõ trước mặt, bốn châu bảy thú sáng rõ như chỉ trong bàn tay khỏi công cực nhọc kiểm duyệt, xin chứng tốt cho lòng thành chỉ thẹn nghĩa thiên rộng lớn, nhìn ống thấy sao khắp, biển giáo sâu kính một đực ngang sao hết. Nếu có các thiếu sót mà nghi ngờ riêng đợi các nhà học rộng bổ túc. Nay là thời Đại Tống, năm Thiệu Hưng 13 Quý Hợi, ngày tối trời tiết Trọng thu (tháng 8) ở tại viện Di-đà, ôm bệnh kính lời.

Gồm mười ba mục sau đây:

1. Mười thứ thông hiệu
2. Tên riêng của các Phật
3. Ba thân chung riêng
4. Tên riêng của Thích Tôn
5. Ba thừa thông hiệu
6. Tên riêng của Bồ-tát
7. Độ năm Tỳ-kheo
8. Mười đệ tử lớn của Phật
9. Gồm chung các Thịnh văn
10. Tống Thích luận chủ
11. Tống phiên dịch chủ
12. Bảy chúng đệ tử.
13. Tên chúng Tăng già.

1. MƯỜI THỨ THÔNG HIỆU.

Phước Điền luận nói Tam bảo rằng: Công Thành Diệu Trí, Đạo Chứng Viên Giác gọi là Phật. Huyền lý sâu kín, Chánh giáo tinh thành gọi là pháp. Giữ gìn giới cấm, chơn oai nghe xuất tục gọi là Tăng. Đây đều là người đứng đầu dẫn dắt bốn loài, thuyên ghe của sáu thú nên gọi

là Bảo.

Vô Cơ tôi hỏi rằng: Như kinh Niết-bàn nói: Thầy của chư Phật gọi là pháp thì nên lập giáo cử pháp làm đầu, cơ sao lại nêu Phật ở trước. Giải thích rằng: Người hay hoằng đạo chứ không phải đạo hay hoằng người. Người có công diễn giảng pháp, chứ pháp không có sức tự bày. Cũng như giấu mép phải có người chỉ ra, cho nên trước phải nêu Phật, sau mới nêu pháp. Phật có vô lượng đức, cũng có vô lượng tên. Cho nên nay tập hợp ở đây trước nêu mười hiệu. Mười hiệu là: 1/ Hiệu bất chước dấu trước. 2/ Hiệu kham làm ruộng phước. 3/ Hiệu khắp biết pháp giới. 4/ Hiệu quả hiển nhân đức. 5/ Hiệu giỏi đến Bồ-đề. 6/ Hiệu Đạt ngay thông chân. 7/ Hiệu nhiếp hóa người theo đạo. 8/ Hiệu Ứng cơ trao pháp. 9/ Hiệu giác ngộ quý (về) chân. 10/ Hiệu 3 cõi tiêng tôn quý.

- Tiếng Phạm là Đa-đà-a-già-đà (Tathàgata) cũng gọi là Đát-thát-a-kiệt. Sau (Hậu?) Tần dịch là Như Lai kinh Kim Cang nói: Không chỗ đến (không từ đâu đến) cũng không chỗ đi (không đi về đâu), nên gọi là Như Lai. Đây là lấy pháp thân mà giải thích. Luận Chuyển Pháp Luân nói: Đệ nhất nghĩa đế gọi là Như, Chánh giác gọi là Lai. Đây là lấy Báo thân mà giải thích. Thành Thật luận nói: Theo đạo Như Bảo, Lai (đến) thành Chánh giác nên gọi là Như Lai. Đây là lấy Ứng thân mà giải thích.

- A-la-ha (Arhat-Arahan), Tần dịch là Ứng cúng (đáng được cúng dường). Đại Luận nói: Đáng nhận được sự cúng dường của tất cả trời đất chúng sanh. Cũng dịch là Sát tặc, Bất sinh. Quán kinh sơ nói: Thiên Trúc 3 tên này gần nhau A-la-ha dịch Ứng cúng, A-la-hán dịch là Vô sanh, A-lư-hán dịch là Sát tặc.

- Tam-miêm Tam-phật-đà (Samy a ksambuddha) cũng gọi là Tam-da-tam-bồ, Tần dịch là Chánh biến tri. Đại Luận nói: Ấy là khắp biết tất cả pháp ngài La-thập gọi Chánh biến giác. Pháp không sai khác nên gọi là Chánh, Trí đều cùng khắp nên gọi là Biến, ra khỏi mộng sanh tử nên gọi là Giác. Diệu Tông nói: Ba hiệu này tức với ba đức. Nay ở chỗ xem nghĩa hợp với ba đế thì Chánh biến tri tức là Bát-nhã chân đế. Ứng cúng tức là Giải thoát tục đế, Như Lai tức là Pháp thân trung đế. Cho nên Duy-ma nói: Nay A-nan, nếu ta rộng nói ba cú nghĩa này thì ông suốt kiếp chẳng biết hết được.

- Bộ-xỉ-già-la Na-tam-bát-na (Vidyàcara nasampanna) Tần dịch là Minh Hạnh Túc. Đại Luận nói: Tức mạng, Thiên nhãn, Lậu tận gọi là ba Minh. Ba thừa tuy được ba Minh, nhưng Minh lại chẳng đầy đủ, còn Phật thì đầy đủ, đó là sự khác nhau.

- Tu-già-đà (Sugata) - Tần dịch là Hảo khứ (đi tốt, chết tốt). Đại Luận nói: các thứ ở sâu trong Tam-ma-đề vô lượng trí tuệ mà đi. Hoặc gọi là Tu-già-độ, dịch là Thiện Thệ. Kinh Địa Trì Bồ-tát nói: Bay lên lần thứ nhất (bậc nhất?) vĩnh viễn như trở lại nên gọi Thiện Thệ.

- Lộ-già-bị (Lokavid) - Đại Luận nói: Ấy gọi là Tri thế gian, biết hai thứ của thế gian là chúng sanh và không phải chúng sanh. Và tướng như thật, biết của thế gian. Kinh Trì Diệt Xuất Thế Gian, Đạo Xuất Thế Gian. Kinh Trì Địa nói: Biết chúng sanh giới thế gian tất cả thứ phiền não và thanh tịnh, gọi là Thế gian giải.

- A-nậu-đa-la (Anuttara) - Tần dịch là Vô thượng. Đại Luận nói: Như trong các pháp, Niết-bàn là Vô thượng trong chúng sanh Phật cũng Vô thượng. Kinh Địa Trì nói: Chỉ một Trượng phu gọi là Vô thượng sĩ. Đại kinh nói: Còn có chỗ đoạn dứt gọi là Thượng sĩ, không còn chỗ đoạn dứt gọi là Vô thượng sĩ.

- Phú-lâu-sa-đàm-miêu Ta-la-đề (Purusadamy asàrathi) - Tần dịch là Khả Hóa Trượng Phu Điều Ngự Sư. Đại Luận nói: Vì Phật dùng đại từ đại trí, có lúc nói lời êm ái, có lúc nói gắt gỏng, có lúc nói tạp (lộn xộn?) khiến cho đừng mất đạo. Nếu nói Phật là Điều Ngự Sư của người nữ là không tôn trọng, nên nói Trượng phu tất cả đều nhiếp.

- Xá-đa-Đề-bà-ma-nậu Xá-nắm (Sàstà Devamanu Syànam). Dịch là Thiên Nhân giáo sư (thầy dạy trời người). Đại Luận nói: Phật chỉ bày cái gì nên làm, cái gì chẳng nên làm, cái gì là thiện, cái gì là bất thiện, là tùy người mà dạy làm. Lại nói độ chúng sanh các đạo khác là ít, độ chúng sanh trời người là nhiều.

- Phật-đà (Buddha) - Tần dịch là Tri giả (người biết) biết số chúng sanh và chẳng phải chúng sanh ở quá khứ, hiện tại và vị lai, có thường hay vô thường v.v... tất cả các pháp. Ở dưới cội Bồ-đề hiểu biết sáng suốt nên gọi là Phật-đà. Hậu Hán giao tự chí bảo: Bán gọi là Giác. Giác đủ ba nghĩa: Một là Tự giác, là ngộ tánh chân thường dứt hoặc hết (mê lầm) hư vọng. Hai là Giác tha là vận vô duyên từ mà độ hết hữu tình giới. Ba là Giác hạnh viên mãn là nguồn thâu đầy, hạnh đầy quả tròn. Kinh Hoa Nghiêm nói tất cả các pháp có tánh không sanh cũng không diệt, kỳ lạ thay Đại Đạo sư, Tự giác và hay Giác tha. Triệu sư nói: Giác ngủ say dài sanh tử không thể tự thức, tự thức mà biết rõ thì chỉ có Phật vậy. Diêu Lạc Ký nói: Đây gọi Tri tức là Giác vậy (người biết tức là kỷ giác). Đối với mê nên gọi là Tri, đối với ngu nên gọi là Giác. Phật Đại Luận nói: Đủ Nhất thiết trí, Nhất thiết chủng trí là Phiền não chướng và Sở tri chướng, đối với tất cả pháp, tất cả chủng tướng có thể tự hiểu rõ

(khai giác) cũng có thể khiến tất cả hữu tình đều hiểu rõ, như ngũ mộng thức dậy, như hoa sen nở nên gọi là Phật.

- Lộ-ca-na-dã (Lokanàtha). Đại Luận nói: Dịch là Thế Tôn. Thành Luận nói: Đủ cả chín hiệu trên được vật kính trọng nên gọi là Thế Tôn. Trên trời cõi người đều tôn kính. Nghĩa mười hiệu này nếu gồm lược giải thích thì không có hư vọng nên gọi là Như Lai, là ruộng phước tốt nên gọi là Ứng Cúng, biết pháp giới nên gọi là Chánh Biến Tri, đủ cả ba minh nên gọi là Minh Hạnh Túc, chẳng trở lại nên gọi là Thiệt Thệ, biết chúng sanh cõi nước nên gọi là Thế Gian Giải, không có ai ngang bằng nên gọi là Vô Thượng Sĩ, điều phục tâm người khác nên gọi là Điều Ngự Trượng Phu, làm mất cho chúng sanh nên gọi là Thiên Nhân Sư, biết đủ ba phụ nên gọi là Phật. Đây đủ mười đức này Thế Gian Tôn. Số Niết-bàn nói A-hàm và Thành luận hợp hai tên Vô Thượng Sĩ và Điều Ngự Trượng Phu làm một hiệu, cho nên đến Thế Tôn số mười mới đủ. Kinh Niết-bàn và Đại luận thì chia Vô Thượng Sĩ và Điều Ngự Trượng Phu làm hai hiệu. Mà bộ hành thì nói Đại luận hợp Vô Thượng Sĩ và Điều Ngự Trượng Phu làm một câu thì đây là lầm, người học nên biết.

- Bà-già-bà (Bhagavat - Bhagavàn). Ứng Pháp sư nói: Bạt-già-phạm gồm các đức là tên được ưa chuộng nhất. Đại Luận nói: Một là gọi có đức, hai là khéo phân biệt các pháp, ba là có danh tiếng không có được danh tiếng như Phật, bốn là hay phá dâm nô si. Mới gọi là Bạt-già-phạm phải đủ sáu nghĩa. Phật Đại Luận nói: Tiếng Bạt-già-phạm y sáu nghĩa mà chuyển: Một là Tự tại, hai là Xí thạnh, ba là Đoan nghiêm, bốn là Danh xưng, năm là Cát tường, sáu là Tôn quý. Tụng rằng:

Tự tại, Xí thạnh và Đoan nghiêm,
Danh xưng, Cát tường và Tôn quý.

Như thế nghĩa của sáu đức đầy đủ, nên gọi là Bạt-già-phạm. Nghĩa nó thế nào? Tức nói Như Lai vĩnh viễn không bị các phiền não ràng buộc nên đủ nghĩa tự tại, được lửa trí mạnh mẽ đốt luyện nên đủ nghĩa Xí thạnh. Có ba mươi hai tướng Đại sĩ để trang sức nên đủ nghĩa Đoan nghiêm. Tất cả công đức thù thắng đều đầy đủ không gì chẳng biết nên đủ nghĩa Danh xưng. Tất cả thế gian gần gũi cúng dường đều khen ngợi nên đủ nghĩa Cát tường. Đủ tất cả đức, thường khởi phương tiện lợi ích an lạc tất cả hữu tình không lười bỏ nên đủ nghĩa Tôn quý. Ngài Trang Pháp sư đời Đường nói năm thứ chẳng dịch: Một là bí mật nên chẳng dịch như Đà-la-ni (thần chú...), hai là bao gồm nhiều thứ nên chẳng dịch như Bạt-già-phạm gồm sáu nghĩa, ba là cõi này không có nên chẳng

dịch như cây diêm-phù, bốn là thuận xưa nhưng vì từ ngài Ma-đăng trở đi vẫn giữ nguyên tiếng Phạm, năm là sanh thiên nên chẳng dịch như Bát-nhã thì tôn trọng còn trí tuệ thì hèn kém khinh nhờn, vì khiến người tôn kính nên chẳng dịch.

2. TÊN RIÊNG CỦA CHƯ PHẬT.

Ngược thì bày Chân pháp, cúi thì lập Tục hiệu. Tên tuy khác lạ nhưng nghĩa thông nhau. Cho nên Pháp Uyển nói: Như Thích-ca dịch là Năng nhân há có một Phật nào không phải là Năng nhân. A-di-đà gọi là Vô Lượng Thọ, há có một Phật nào chẳng là trường thọ. Chỉ vì tùy (đâu) cơ mà bày hóa, tùy đời mà lập ta. Đề tên thì công năng tuy khác, hiển nghĩa thì lực dụng đều ngang nhau. Mới biết vô lượng tên ba đời hiểu đủ vô lượng đức của chư Phật.

- Thích-ca Văn (Sàky a muni) - Tịnh Danh sơ nói: Tiếng Thiên Trúc Thích-ca là Năng, Văn là Nhu, nghĩa của tên là Năng Nhu. Đại Luận nói: Thích-ca Văn Phật, đời trước là thợ gốm (ngõa sư?) tên là Đại Quang Minh khi ấy có Phật tên là Thích-ca Văn, đệ tử tên là Xá-lợi-phất, Mục-già-liên, A-nan. Phật cùng các đệ tử đến nhà thợ gốm nghỉ một đêm. Khi ấy thợ gốm bố thí tòa cỏ, đèn sáng và đường ngọt (nước mật) và lời thì rằng: Con ở đời sau sẽ làm Phật có tên như Phật này, tên của các đệ tử cũng như Phật này. Ưu-bà-tắc Giới Kinh nói: ta ở thời Phật Thích-ca phát tâm đầu tiên, ở với Phật Ca-diếp đủ ba tăng kỳ. Phải biết đủ ba tăng kỳ thì là thời Phật Thích Ca. Nay nói Ca-diếp là gồm đủ một trăm kiếp. Đại Luận nói: Trong A-tăng-kỳ đầu thì tâm chẳng tự biết ta sẽ làm Phật hay chẳng làm Phật, ở tăng kỳ thứ hai thì tâm tuy biết ta ắt làm Phật mà miệng thì không nói ta sẽ làm Phật. Ở tăng kỳ ba thì biết rõ được Phật, miệng tự nói không hề sợ sệt: Ta ở đời sau sẽ được làm Phật. Từ đời quá khứ Phật Thích-ca Văn đến Phật Thích (Thứ)-na-thi-khí là ở A-tăng-kỳ đầu, khi làm Bồ-tát thì lia hấn thân nữ. Từ đời Phật Thích (Thứ)-na-thi-khí đến Phật Nhiên Đăng là ở tăng kỳ thứ hai, lúc ấy làm Bồ-tát đem bảy cành hoa sen xanh cúng dường Phật Nhiên Đăng, cởi áo da nai trải tóc che bùn, liền được thọ ký là ông sẽ làm Phật tên là Thích-ca Mâu-ni. Từ Phật Nhiên Đăng đến Phật Tỳ-bà-thi là tăng kỳ thứ ba, qua ba tăng kỳ gieo trồng nghiệp ba mươi hai tướng.

- Kế-na-thi-khí (Ratnazikhin), tên này trích ra ở Cu-xá Đại luận, thì tên Thích (thứ?) na-thi-khí, dịch là Bảo Kế hay Bảo Đảnh. Phật Thế Tôn ta khi vừa hết A-tăng-kỳ đầu thì gặp Phật này, cùng với Phật-thi-khí thứ hai trong bảy Phật, cách hai A-tăng-kỳ mà người trước bảo là

đồng nên nay luận là khác.

- Đề-hoàn-kiệt hoặc Đề-hòa-kiệt-la (Dipamkara), dịch là Nhiên Đăng. Đại Luận nói: Khi Thái tử sanh thì toàn thân sáng như đèn nên gọi là Nhiên Đăng cho đến thành Phật cũng gọi là Nhiên Đăng. Chữ Đăng trong thuyết văn nói từ Kim. Du Huyền nói trong chữ Đĩnh có chúc (đuốc) nên gọi là Đăng (đèn). Thịnh loại nói có túc (chân) thì gọi là Đĩnh, không túc thì gọi là Đăng. Nên Thụy Ứng kinh dịch là Đĩnh Quang. Già Hoa nói Đĩnh đọc là Định thuộc Đăng (đèn). Xưa nay phiên dịch hồi văn chẳng đồng hoặc gọi Nhiên Đăng hoặc gọi Đĩnh Quang, người khác mà nghĩa đồng, cho nên phải từ kim. Thích Tôn tu hành khi tên Nhu Đồng hết tăng kỳ hai thì gặp Phật Nhiên Đăng và được ký biệt.

- Tỳ-bà-thi (Vipazyin) - Cũng gọi là Duy Vệ, dịch là Thắng Quán. Cu-xá nói: Khi ba vô số kiếp hết rồi đi ngược lại thì gặp Phật Thắng Quán, Nhiên Đăng, Bảo Kế và Phật Thích-ca Mâu-ni xưa. Đây do Thích Tôn ở đời Phật Thắng Quán trước gieo trồng tướng hảo cho nên Tỳ-bà-thi đứng đầu bảy Phật, vì khen Phật Phát Sa Tịnh Tấn Lực nên vượt chín Đại kiếp cho đến nay đã qua chín mươi một Đại kiếp.

- Thi Khí (Sikhin) - Cũng gọi là Thí Khí. Đại luận dịch là Hỏa y. Phật Danh kinh nói: Đã hơn ba ngàn kiếp.

- Tỳ-xá-phù (Visvabhù) - Dịch là Biết Nhất Thiết Tự Tại. Kinh Dương Vương Dược Thượng nói: Là Phật cuối cùng ở trong kiếp Trang nghiêm.

- Câu-lưu-tôn (Krakucchanda) - dịch là Sở ứng đoạn (chỗ nên đoạn dứt). Lại dịch là Tác Dụng Trang Nghiêm Hiền Kiếp thứ chín giảm còn sáu vạn tuổi thì ra đời thành Phật đạo, đứng đầu một ngàn Phật.

- Câu-na-hàm Mâu-ni (Kanakamuni) - Dịch là Kim Tịch. Đại Luận gọi là Ca-na-ka Mâu-ni. Tần dịch là Kim Tiên Nhân, khi còn bốn vạn tuổi thì Phật này xuất hiện ở Diêm-phù.

- Ca-diếp-ba (Kazyapa) - Dịch là Âm Quang. Khi còn hai vạn tuổi thì ra đời thành Chánh giác.

Khi còn một trăm tuổi thì Thích-ca Mâu-ni ở cung trời Đâu Suất bốn thứ xem đời. Cho nên Đại Luận nói: Một là xem thời, người sống một trăm tuổi thì Phật mới ra đời. Hai là xem đất đai, luôn ở trung tâm các nước. Ba là xem dòng giống, phải thuộc dòng Sát-lợi có thể lực lớn, dòng Bà-la-môn có trí tuệ lớn, tùy lúc ở nơi nào tôn quý thì Phật sanh vào đó. Bốn là xem chỗ sanh, những ai là mẹ có thể mang thai Na-la-

diên Lực Bồ-tát (Bồ-tát sức Na-là-diên) cũng hay tự giữ gìn Tịnh giới. Như thế mà xem xong thì chỉ ở giữa nước Ca-tỳ-la-bà, Hoàng hậu của vua Tịnh Phạn có thể mang thai Bồ-tát. Như thế mà siêng năng xong thì ở cung trời Đâu Suất giáng xuống chẳng mất chánh huệ mà vào thai mẹ.

- Di-lặc (Maitreya) - Tây Vực ký gọi là Mai-ri-lê-da. Đường dịch là Từ Thị, tức là họ. Xưa gọi Di-lặc là sai. Ngài La-thập nói là họ, A-dật-đa (agita) là tự, là con của Bà-la-môn ở Nam Thiên Trúc. Tịnh Danh số nói: Có nói từ họ lập tên. Nay bản không phải là họ, e là tên. Vì sao? Vì Di-lặc đây dịch là Từ Thị, quá khứ là vua tên là Đam-ma-lưu-chi, hiền từ nuôi nấng người trong nước từ đó đến nay thường gọi là Từ Thị. Trước A-dật-đa dịch là Vô Năng Thắng (không ai hơn được). Có người nói A-dật-đa là tên thì không thấy được chánh văn chưa thể định chắc được. Xét kinh Hạ Sanh nói: Lúc đó tu Phạm Ma cho con lập tự (đặt tự cho con) gọi là Di-lặc.

- Bảo-hư-lan-la (Prabhūtaratna) - Hán gọi là Đại Bảo tức là Phật Đa Bảo, trích từ kinh Tất Vân Phân Đà Lợi.

- Phất-sa (Puwya) - Chính gọi là Phú sa. Thanh Lương nói: Cũng gọi là Bột Sa, dịch là Tăng Thanh, tức hiểu rõ Thắng nghĩa. Chúng loại Đễ-sa hay Đề-xá. Dịch là Minh, lại gọi là Thuyết Độ, tức nói pháp độ người vậy. Ngài La-thập giải Phất-sa Bồ-tát là tên gọi sao Quỷ trong hai mươi tám sao, lúc sanh ra hợp với sao Quỷ tú nhân đó lấy làm tên hoặc gọi là Phất Tinh, hoặc gọi là Bột Tinh.

- Lâu-di-hoàn-la (Lakezvara-rajana) - Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác kinh dịch là Thế Nhiều Vương. Kinh Vô Lượng Thọ dịch là Thế Tự Tại Vương.

- Đam-ma-ca (Dharmakara) - Dịch là Pháp Tạng Tỳ-kheo. Bởi khi Phật Vô Lượng Thọ làm Nhân thì tên là A-di-đà (Amitayus - Amitàbha) Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác kinh dịch là Phật Vô Lượng Thanh Tịnh. Kinh Vô Lượng Thọ dịch Phật Vô Lượng Thọ. Kinh Tịnh Độ Xưng Tán nói trong đó Thế Tôn tên là Vô Lượng Thọ và Vô Lượng Quang.

- A-súc (Aksobhya) - Kinh Tịnh Danh nói: Có nước tên là Diệu Hỷ, Phật hiệu là Vô Động. Số nói: A là Vô, Súc là Động.

- Thích (Thứ?) - na-na-già-la (Ratnakāra) - Dịch là Bảo Tích vì vô lậu, căn. Lực, giác, đạo v.v... các pháp báu nhóm họp nên gọi là Bảo tích. Hỏi: Nếu thế thì tất cả Phật đều đáng gọi là Bảo Tích. Đáp: Chỉ Phật này lấy báu này làm tên.

- Lâu-chí (Ruci) - Dịch là Đề Khấp (khóc lóc). Lại gọi là Lư-giá

hay Lỗ Chi, dịch là Ái lạc.

- Bệ-nộ-bà-phụ (Visvabhù) - Đại Luận nói: Tần dịch là Nhất Thiết Thắng.

- Đề-hòa-la-da (Devaràya) - Tần gọi là Thiên Nhân Vương, Phật thọ ký cho Điều Đạt làm Phật có hiệu như thế.

- Tu-phiến-đa (Suzànta?) - Cũng gọi là Tu-phiến-đầu, dịch là Thâm Tịnh. Đệ tử chưa thuần thực liền vào Niết-bàn lưu làm hóa Phật một kiếp.

3. BA THÂN CHUNG RIÊNG.

(Riêng nêu Thích-ca. Chung thông các Phật).

Vạn vật trầm mê ở trong ba đạo mà lưu chuyển, mười lực siêu ngộ chứng ba thân làm Viên thông. Do đó mà ba đế một cảnh hợp gọi là pháp thân, đây bày một tánh, ba trí một tâm hợp gọi Báo thân, ba thoát một thể hợp gọi Ứng thân. Đây là hiển tu, vì Định tuệ này cùng nghiêm cho nhau. Nếu như Pháp thân viên hiển, cảnh trí ngậm hợp, ứng theo vật mà hiện hình, ba thân sáng tỏ vậy.

- Tỳ-lư-giá-na (Vairocana) - Phù Hành nói: Đây gọi là Biến Nhất Thiết Xứ, thể phiên não vốn tịnh, các đức đều đủ, thân và độ xứng nhau khắp tất cả chỗ. Luận Duy Thức nói: Một thân tự tánh, nghĩa là các Như Lai chân tịnh pháp giới, là chỗ nương nhờ của thọ dụng biến hóa bình đẳng, lìa tướng mà vắng lặng, dứt hết các hý luận, đủ vô biên tế chân thật công đức. Đó là thật tánh bình đẳng của tất cả pháp. Tức tự tánh này cũng gọi là pháp thân. Quang Minh Huyền nói: Pháp gọi là phép tắc đáng theo, chư Phật theo phép tắc ấy mà được thành Phật. Nên kinh nói: Thầy của chư Phật là pháp. Luận Ma-ha-diễn nói: Khắc phục tự thể chân thật của pháp thân, trống vắng (trong veo) dứt lo nghĩ vắng lặng gọi là Đoạn, hay làm chỗ nương nhờ cho sắc tướng. Nay hỏi vắng lặng gọi là đoạn dứt sao gọi pháp thân. Đáp: Pháp thật tướng không tên gọi tùy cơ mà nói luận, với thể vắng lặng cương gọi là pháp thân. Hỏi thể trạm trạm (trong veo?) thường đồng với thái hư (hư không). Đáp: Phạm có tướng đều là tướng thị phi, biết 5 âm như tiếng vang trong hang vắng, biết thật là không có tiếng, hiểu rõ vạn vật như hình trong mộng, thấy đều là chẳng phải sắc. Không và có chẳng hai, trung đạo sáng tỏ. Chẳng thể nghe không mà bảo không là dứt mất.

- Lô-xá-na (Ro-cana) - Hiền Thủ trong Phạm Võng sơ nói: Tiếng Phạm là Lô-xá-na dịch là Quang Minh Biến Chiếu (sáng suốt khắp chiếu). Chiếu có hai nghĩa: Một là trong dùng ánh sáng trí mà chiếu xét

chân pháp giới, đây là ước theo nghĩa Tự thọ dụng. Hai là ngoài dùng ánh sáng của thân mà chiếu ứng Đại cơ, đây là ước theo nghĩa Tha thọ dụng. Tịnh giác, Tạp Biên gọi là Lô-xá-na, kinh Bảo Lương dịch là Tịnh Mãn, vì các ác đều dứt hết nên gọi là Tịnh, các đức đầy đủ nên gọi là Mãn. Đây phần nhiều đều từ Báo Tự Thọ Dụng mà được tên. Hoặc dịch là Quang Minh Biến Chiếu đây phần nhiều từ Báo Tha Thọ Dụng mà đặt tên. Nếu luận về sắc tâm thì đều được Tịnh Mãn, thân và trí đều có ánh sáng, thì hai tên đều thông Tự Tha Thọ Dụng. Luận Duy Thức nói: Hai thân thọ dụng này có hai thứ: Một là Thân Tự Thọ Dụng. Nghĩa là các Như Lai ba vô số kiếp (ba A-tăng-kỳ kiếp) tu tập vô lượng phước đức làm của cải chỗ khởi vô biên chân thật công đức. Lại sắc thân rất viên tịnh thường biến, tiếp nối trong suốt đến hết vị lai, thường tự thọ dụng pháp lạc rộng lớn; Hai là Thân Tha Thọ Dụng. Do Bình đẳng trí mà thị hiện ra thân Diệu tịnh công đức, thuần ở tất cả, vì Bồ-tát trụ ở Thập địa hiện đại thân thông, Chuyển chánh pháp luân, xé toang các lưới nghi khiến họ thọ dụng pháp lạc Đại thừa. Họ hai thân này gọi là Báo thân - Ma-ha-diễn nói: Gọi Báo thân là đủ Nhân thắng diệu nên nhận quả Cực lạc (rất vui), tự nhiên tự tại, quyết định được an lạc xa lìa các tướng khổ, nên gọi là Báo.

- Thích-ca Mâu-ni (Saky a muni) - Giá Hoa nói: đây gọi là Năng Nhân Tịch Mặc. Tịch Mặc (vắng lặng) nên chẳng ở sanh tử, Năng Nhân (hay làm nhân từ) nên chẳng ở Niết-bàn. Bi trí đều vận lấy đây mà xưng tên. Phát Chấn nói: Kinh Bản Khởi dịch Thích-ca là Năng Nhân. Khi Bản Hạnh dịch Mâu-ni là Tịch Mặc. Năng Nhân là họ, Tịch Mặc là tự (tên). Họ do từ bi lợi vật, tên thì lấy trí tuệ ngầm lý vì lợi vật nên chẳng ở Niết-bàn, vì ngầm lý nên chẳng ở sanh tử. Trường Thủy nói: Tịch là hiện tướng vô tướng, mặc là bày lời không nói. Đây thì tức ứng với chân. Năng Nhân là họ thì Trường A-hàm nói: Xưa có Luân vương họ Cam-giá nghe lời dèm pha của thứ phi mà đuổi bốn Thái tử (Thái tử thứ tư?) đến phía Bắc núi Tuyết để tự lập thành quách mà ở. Thái tử lấy đức qui tụ người chẳng mấy năm mà thành một cường quốc. Vua cha hối hận nhớ con liền sai Sứ mời về, bốn con tạ lỗi chẳng trở về. Vua cha ba lần than thở. Con ta là Thích-ca nhân đây mà lập thọ. Lại nói ở dưới rừng trực thọ, lại gọi là (có hiệu) là Thích-ca. Đã ở rừng lập nước thì lấy rừng làm họ. Do đây mà Thích-ca dịch là Trực Lâm. Tịch Mặc là tên (tự), thì kinh Bản Hạnh nói lại dòng họ Thích lập họ kiêu mạn nhiều lời khi thấy Thái tử thì đều im lặng. Vua bảo phải đặt tên (tự) là Mâu-ni. Kinh Xưng Tán Tịnh Độ gọi là Thích-ca Tịch Tịnh. Lại gọi Thích-ca

Mâu-ni dịch là Độ Ốc Tiêu. Như kinh Cựu Hoa Nghiêm phẩm Danh Tự và Thập Trụ Bà sa đã nêu rằng trong biển lớn có đá tên là tiêu, vạn dòng nước tưới rót mãi đến khi đá mòn hết. Do đó nước biển lớn chẳng tăng thêm chúng sanh trôi giạt cũng như tiêu thạch (hòn đá tiêu) năm dục tưới rót mà không chán đủ, chỉ có Phật mới vượt qua (độ?) nên lấy đây làm tên. Thích-ca Mâu-ni là thuộc Ứng thân - Ma-ha-diễn nói: Nói Ứng là tùy thuận căn cơ mà chẳng trái nhau, tùy thời tùy chỗ tùy Thú xuất hiện không phải tương an lạc nên gọi là Ứng. Mà Ứng thân này khắp hết trên ngàn hoa lại hiện ngàn Thích-ca. Một hoa có trăm ức nước, một nước có một Thích-ca, cho nên mời Thích-ca Mâu-ni gọi là Thiên Bá Úc Hóa Thân. Duy Thức luận nói: Ba thân biến hóa, nghĩa là các Như Lai do trí thành sự biến hiện vô lượng, tùy loại hóa thân, ở độ Tịnh uế vì vị lai Đẳng Địa Bồ-tát và Nhị Thừa Dị Sanh, xứng với cơ nghi ấy mà hiện thân thông nói pháp. Nếu ở Ứng thân mà khai mở biến hóa thì thành bốn thân. Vì hiện đồng trước sau nên gọi là Ứng. Không mà chợt có nên gọi là Hóa. Song pháp của ba thân này, hoặc chấp nghĩa sanh thì liền mất ba thân, hoặc chấp lìa nghĩa thì trái nhau một thể. Nay ước ba nghĩa thì chung mà luận: Một là Thể và dụng, Trí cùng Thể ngầm hợp hay khởi Dụng lớn. Tự Báo trên ngầm hợp với thể của pháp tánh thì gọi là chân thân. Tha Báo dưới phó cơ duyên với Dụng thì gọi là Ứng thân. Nên kinh Quang Minh nói: Chân pháp thân của Phật cũng như hư không, ứng với vật mà hiện hình như trăng trong nước mà Quán Thế Âm phổ môn thị hiện khiến vô biên người được ngầm hiểu hai thứ lợi ích là do hai thân này vậy - Hai là Quyền và Thật, Quyền gọi là Quyền tạm, Thật bảo là Thật lục. Vì bày Quyền nên từ cao quý mà khởi hèn kém, một Phật lìa minh, vì hiển Thật nên từ hèn kém mà khởi cao quý, chỉ là một thân, nên nói: Ta nay thân này tức là pháp thân. Lại nói: Pháp thân vi diệu tịnh đủ ba mươi hai tướng. Thế nên biết thuận cơ thì quyền bày ba thân. Ở Ứng bèn (chính là) Thật chỉ là một Phật - Ba là Lý và Sự. Quán Kinh sơ nói: Phật vốn không thân không tuổi thọ cũng không có hình tướng. Tùy thuận thế gian mà luận ba thân. Thế thì ngược xem chí lý vốn thật không có hình, cúi tùy vật cơ tích thù hóa sự. Cũng như gương sáng, hình ảnh vốn hư dối, như trăng trong nước ảnh vốn không thật. Nếu ở Tích sự mà khởi chấp chặt thì giống như khỉ ngu rớt giếng mà chết. Người học pháp xuất thế phải nên răn dè.

4. TÊN HỌ CỦA THÍCH TÔN.

Thế Bản nói: Nói tánh (họ?) là ở trên, nói thị (là tên) là ở dưới.

Tây Vực Ký nói: Họ (tánh) là do đó buộc ràng trăm đời chẳng khác. Tên là do đó riêng con cháu sanh ra. Tộc và Tánh khác nhau, có bốn dòng (giai cấp): Một là Bà-la-môn là Tịnh hạnh, giữ đạo, khí tiết trinh khiết. Hai là Sát-đế-lợi là dòng vua, rạng rỡ ở đời chí có Nhân Nộ. Ba là Phệ-xà là thương buôn, trao đổi hàng hóa lợi ích xa gần. Bốn là Tuất-đà-la là nông dân, mở mang ruộng vườn siêng năng trồng trọt. Trí Độ Luận nói: Tùy lúc quý chuộng mà Phật sanh vào đó. Thích-ca xuất hiện lúc đời cang cường (hung ác dữ dằn) thác sanh vào dòng vua để có oai quyền thế lực. Ngài Ca-diếp khi sanh rất thiện thuận bèn ở trong dòng Tịnh hạnh (Bà-la-môn) mà nêu đức. Cho nên các văn nói họ Phật có sáu: một là Cù-đàm, hai là Cam-giá, ba là Nhật chủng, bốn là Thích-ca, năm là Xá-di, sáu là Sát-lợi. Nay giải thích đủ.

- Một là họ Cù-đàm (Gautama) hoặc gọi Kiều-đàm-di hay Câu-đàm. Tây Vực ký gọi là Kiều-đáp-ma. Xưa gọi Cù-đàm là sai. Xưa dịch là Cam-giá, là Nê Thổ v.v... Nam Sơn nói là không phải. Cù-đàm là tên ngôi sao từ sao mà lập tên cho đến nhiều đời sau đổi họ là Thích-ca. Từ Ân nói Thích-ca là quần vọng. Văn Cú nói: Cù-đàm dịch là Thuần thực. Ứng Pháp sư dịch là Địa tối thắng, nghĩa trừ trời ra thì dòng họ này là cao quý nhất trong loài người, như Thập Nhị Du kinh đã nói ro. Cách đây A-tăng-kỳ (tử rất xa) có vua Đại Mâu Thảo bỏ ngôi giao cho đại thần thờ thầy Bà-la-môn bèn nhận họ ấy tên là Tiểu Cù-đàm. Xa từ quá khứ gần từ dân chủ (lúc làm vua).

- Hai là họ Cam-giá, Bồ-tát Bản Hạnh kinh nói: Vua Đại Mâu Thảo được thành vua Tiên, thọ mạng dài lâu chẳng già. Lúc đó các đệ tử đi khát thực xin ăn, bèn lấy lông thanh tiên (nhốt nhiều tiên?) treo trên cành cây. Thợ săn ở xa nhìn thấy cho là chim liền bắn, máu rơi xuống đất mọc thành hai cây cam-giá (mía). Mặt trời hung nóng nở ra thành một trai và một gái. Thấy bói đặt tên đứa trai là Thiện Sanh, lấy nước tưới trên đầu gọi là vua Cam-giá. Đứa gái tên là Thiện Hiền là Hoàng hậu.

- Ba là Nhật chủng, kinh Bản Hạnh nói: Lại do mặt trời nung đốt Cam-giá nở ra nên gọi là Nhật chủng.

- Bốn là họ Thích-ca, xem bài đủ ba thân.

Năm là họ Xá-di (Sàkì?) Văn Cú nói Xá-di là quý tánh (họ sang trọng cao quý?) đây gọi sai, gọi đúng là Xà-di-kỳ-da, kinh Bản Hạnh nói: Vì Thích-ca ở dưới rừng Đại Thù um tùm cành lá nên gọi là Xa-di-kỳ-da. Đây là chỗ lập họ nên nước tên là Xá-di.

- Sát-đế-lợi (ksatriya). Triệu gọi là Dòng Vua, Tần gọi là Điền

chủ. Ở kiếp sơ người ăn vị đất rồi đổi ăn gạo tự nhiên, sau tánh người dần dần đối trá đều có phong thực (đất ruộng riêng) bèn lập người có đức mà công bình xử phân ruộng đất, từ đó có vua đầu tiên. Nên nối nhau gọi tên vua, người này tôn quý tự tại, có khi cường bạo thích ý làm càng chẳng chịu ôn hòa. Ngài La-thập nói tiếng Phạm ở Trung A-hàm có hai nghĩa: Một là nhẫn nhục, hai là giận dữ. Là nói người này quyền thế lớn hay giận dữ, hay nhận chịu đau khổ (nhẫn nhục) càng cường khó điều phục. Do đó mà lấy làm họ.

- Tát-bà-tát-đạt (Sarvārthasiddha). Đường gọi là Đốn cát, vì khi Thái tử sanh thì các điếm cát tường đều đầy đủ, nên Đại luận dịch là Thành lợi. Tây Vực ký gọi là Tát-bà hạt Thích-tha-tát-đà, Đường gọi là Nhất Thiết Nghĩa Thành. Xưa dịch là Tát-đạt là sai, đây là tên nhỏ của Thế Tôn.

- Ma-nạp-phước-ca (Mānavaka) hoặc gọi Ma-na-bà. Đoạn Ứng dịch là Nho Đồng, Bản Hạnh dịch là Vân Đồng. Lại dịch là Thiện Huệ hoặc Niên Thiếu Tịnh Hạnh (Bà-la-môn trẻ) là hiệu của Bồ-tát ở thời Phật Nhiên Đăng. Nay xin hỏi Thụy Ứng nói xưa là Ma-nạp hiến hoa cho Phật Nhiên Đăng. Các văn dẫn chứng này ở tạng kỳ thứ hai, vì sao Diệu Huyền chứng là nhân chung các hạnh. Đáp: Trong kinh đã nói được Bát Khởi Pháp Nhẫn. Ba tạng do phục hoặc mà không có pháp nhẫn này nên chứng là Thông giáo, mà trong các văn chứng là tạng kỳ thứ hai, vì Thụy Ứng là ba Tạng. Nghĩa trong Tịnh Danh số lấy tạng kỳ một là phục, tạng kỳ hai, ba là thuận, trăm kiếp là vô sanh, ba mươi bốn tâm là Tịch diệt. Chứng trong các văn nói là tạng kỳ thứ hai (các văn dẫn chứng là tạng kỳ thứ hai). Phát Chấn hỏi: Nếu Thông Biệt Viên vì sao Diệu Huyền nói là Thông giáo? Đáp: Không phải chỉ thông (chung) mà cũng thông (chung ba tạng, tùy giáo chỗ nói ra cạn sâu không đồng. Một khi ở Thụy Ứng phần nhiều đều thuộc nghĩa thông, vì được nhẫn nên khác với ba tạng trước, chẳng nói Hạnh nhân tướng chẳng thể nghĩ bàn, khác với Biệt viên sau hướng lại nói thuộc thông ắt gồm hai thứ sau. Lại nói: Các kinh khác nói gặp Phật Nhiên Đăng là Bát địa chính là Bích Chi Phật Địa của Thông giáo vậy.

5. TAM THỪA THÔNG HIỆU. (Hiệu chung của ba thừa)

Phật dạy Thuyên Lý, chuyển hóa tâm của vật để vượt người phàm mà lên bậc Thánh. Nếu người biết khổ mà luôn ôm lòng chán lìa, đoạn Tập để dứt hẳn sanh ra, chứng Diệt mà hợp với vô vi tu đạo chỉ cầu tự độ thì đây là thừa Thinh văn. Nếu người quán vô minh là vọng đầu tiên,

biết các hạnh là nguồn huyễn, đoạn hai nhân trói chặt dứt năm quả buộc ràng, đây là thừa Duyên giác. Nếu người xem tất cả là con một mà khắp độ quần (đám) mê, nương tâm bốn thể lớn, vận chuyển phạm hạnh sáu độ, thì đây là thừa Bồ-tát. Nói là qua sông thì duy voi, ngựa, thỏ khác nhau, nhưng lượn về ra khỏi nhà thì thật là xe dê nai trâu không khác.

Bồ-tát (Bodhisattva). Triệu nói gọi đúng là Bồ-đề Tát-đỏa, là gọi Bồ-đề Phật đạo vậy. Tát-đỏa, Tần gọi là Đại tâm ca. Có Đại tâm mới vào Phật đạo. Gọi Bồ-đề Tát-đỏa là dịch không đúng. An Sư nói là người mở đầu. Ngài Kinh Khê nói: Là người mới phát tâm ban đầu. Tịnh danh sơ nói: Bản xưa dịch là Cao sĩ, đã dịch khác bất định nên phải giữ nguyên tiếng Phạm. Chỉ vì các người dịch chằng đồng. Nay y vào Đại Luận mà giải thích thì Bồ-đề gọi là Phật đạo, Tát-đỏa gọi là Thánh chúng sanh. Ngài Thiên Thai giải rằng: Dùng các Phật đạo mà thành tựu chúng sanh nên gọi là Bồ-đề Tát-đỏa. Lại Bồ-đề là tự hành (tự độ) Tát-đỏa là hóa tha (độ người). Tự tu Phật đạo lại hóa tha (độ người khác). Ngài Hiền Thủ nói: Bồ-đề gọi là Giác, Tát-đỏa gọi là chúng sanh, tức đem trí trên cầu Bồ-đề, dùng bi dưới cứu chúng sanh.

- Cưu-ma-la-già (Kumaraka- Kumarabhùta) hoặc gọi là Cưu-ma-la-đà hoặc Cưu-ma-la-phù-đa, dịch là Đồng chơn, Hào đồng, Đồng tử. Huân Văn nói: Trong chứng chân thường mà không chấp trước, như đồng tử (trẻ con) ở đời tâm không nhiễm ái (ham thích chấp dính) tức gọi là Pháp vương tử- Đại Luận nói: Lại như Vương tử (con vua) nên gọi là Cưu-ma-la-già. Phật là Pháp vương (vua pháp) Bồ-tát vào Pháp chánh vị cho đến Thập địa, nên đều gọi là Vương tử, đều được làm Phật như Văn Thù Sư Lợi, mười lực, bốn vô sở úy đều đầy đủ Phật sự, nên trụ vào Cưu-ma-la-già địa. Phật Địa luận rằng: Từ miệng Thế Tôn Chánh pháp sanh ra, nối tiếp thân Phật chẳng để dứt mất, nên gọi là Pháp vương tử. Quán Kinh sơ nói: Dùng pháp hóa độ người gọi là Pháp vương tử. Thập Trụ Tịnh Danh nói: Diệu Đức dùng pháp thân đi du phương chẳng biết chỗ nó sanh ra. Lại bổ sung vào chỗ Phật, cho nên nói là Pháp vương tử. Ngài Kinh Khê hỏi: Kinh gọi Văn Thù là Pháp vương tử, vậy các Bồ-tát người nào chẳng phải là Pháp vương tử? Đáp: Có hai nghĩa: Một là trong các Vương tử thì đức cao quý nhất là Văn Thù, hai là trong các kinh thì Văn Thù là đứng đầu chúng Bồ-tát.

- Bích-chi-ca-la (Pratyekabuddha). Cô Sơn dịch là Duyên giác, quán mười hai duyên mà ngộ đạo, cũng dịch là Độc giác, vì ra đời không có Phật, không có thầy mà tự ngộ. Nay kinh Lăng Nghiêm lại có vô lượng Bích-chi là không phải phương khác cõi không có Phật, Đại

quyền dẫn thật mà đến hội này. Tiêu Xuyên nói: Hoặc Phật biết chúng này được ích lớn, dùng oai thần nhiếp đến chẳng được ư? Độc giác gọi là Lâm du, tên này lấy từ Câu-xá, gọi là tê giác cũng quán mười hai nhân duyên, cũng có thể gọi là Duyên giác, chỉ ước vào căn thì có lợi độn chỉ khác nhau gặp Phật và chẳng gặp Phật, phân làm hai loại.

- Tất-lặc-chi-để-ca (Pratyekabuddha). Dịch là Các Các Độc Hành. Âm Nghĩa nói: Độc giác thì đúng nghĩa hơn. Trong Nghĩa Sao hỏi: Độc giác có thọ (giữ) giới chẳng? Giải rằng: Cũng được ra đời không có Phật, duyên với các thứ khác mà được thoát cũng được Biệt giải thoát (Tự giải thoát một mình?). Nếu giới này Phật ra đời mà có, khi ra đời không có Phật thì làm sao có giới được? Đáp rằng: Biệt giải thoát có hai, một là các giới ở tại gia, hai là xuất gia Biệt giải thoát. Lại Thiện Kiến nói: Năm giới, mười giới tất cả thời đều có, cho đến ki Phật không ra đời (đời không có Phật). Bích-chi, Luân vương v.v... cũng có giáo thọ (dạy dỗ đặt ra giới...) Diệu Huyền nói: Nay nói ba tạng ba thừa không chúng khác chẳng được riêng có giới của Bồ-tát hay Duyên giác.

- Tu-đà-hoàn (Srota-àpanna). Kim Cang Sớ dịch là Nhập lưu, lại gọi Nghịch lưu. Đoạn ba pháp, là ước Nghịch mà nói, tức trong bốn lưu thì thấy Nghịch lưu. Được quả chứng là ước Nhập lưu mà nói, tức vào dòng (lưu) Bát thánh đạo. Nay Kinh nói: Gọi là Nhập lưu. Lại nói chẳng vào sắc tinh hương v.v..., cũng chẳng hai nghĩa ư? Tứ Giáo Nghĩa dịch là Tu Tập Vô Lưu Khan Chánh giải thích rằng: Là người mới thấy chân lý.

- Tư-đà-hàm (Sakrdàgàmin), dịch là Nhất vãng lai (một lần trở lại). Kim Cang Sớ nói: Người này từ cõi này chết rồi thì một lần lên trời, một lần trở lại cõi người, mà được hết các khổ. Đại Luận gọi Tức-ky-già-di, Tức-ky là một, Già-di là trở lại nên gọi là Nhất lai. Tứ Giáo Nghĩa dịch là Bạc, là trước đoạn đã nhiều, chỗ chưa đoạn còn ít, nên gọi là Bạc.

- A-na-hàm (Anàgàmin), dịch là Bất lai (chẳng trở lại) Kim Cang Sớ nói: Người này ở trong Dục giới chết rồi thì sanh lên Sắc và Vô sắc giới, ở đó lậu hết, chẳng còn trở lại nữa. Đại Luận gọi là A-na-già-di, A-na là Bất, Già-di là lai. Tứ Giáo Nghĩa dịch là Bất hoàn (đều chẳng trở lại).

- A-la-hán (Arhat - Arhan). Đại Luận gọi A-la là tặc (giặc), Hán là phá, tức tất cả giặc phiền não đều phá. Lại A-la-hán là tất cả lậu đều hết, nên đáng được tất cả trời người thế gian cúng dường. Lại A là bất, La-hán là sanh, tức trong đời ấy lại chẳng còn sanh, nên gọi A-la-

hán. Pháp Hoa Sớ gọi là A-bạt, Kinh gọi là Ứng chân, Thụy ứng gọi là Chân nhân, đều là vô sanh (không sanh) là giải thích La-hán. Hoặc gọi nguyên tiếng Phạm không dịch vì gồm ba nghĩa: Thoát vỏ trấu vô minh, đời sau ở trong mộng không còn chịu quả báo sanh tử nữa, nên gọi là Bất sanh (vô sanh), chín mươi tám sử phiền não đều hết nên gọi là Sát tặc. Đủ trí đoạn công đức kham việc làm ruộng phước (phước điền) cho trời người nên gọi là Ứng cúng. Bao gồm ba nghĩa này nên giữ nguyên tiếng Phạm.

- Ma-ha-na-già (Mahànàga). Đại Luận nói: Na-già hoặc gọi là Long (rồng), hoặc gọi là Tượng (voi), đó là năm ngàn A-la-hán, là có sức mạnh lớn nhất trong số các La-hán, do đó gọi như Long như Tượng (rồng voi). Đi trong nước thì rồng có sức mạnh nhất, đi trên bờ thì voi có sức mạnh nhất. Kinh Trung A-hàm nói: Phật bảo Ổ-đà-di: Nếu Sa-môn từ người đến trời không dùng thân khẩu ý hại ta thì gọi đó là Long Tượng (rồng voi). Tịnh Danh Sớ nói: La-hán nếu được siêu việt (vượt lên) gọi đó là Ma-ha-na-già, tâm điều phục nhu nhuuyến, ba thừa Sự Định ngang đây là cùng cực. Ký nói: Như Niết-bàn Thán Đức nói là rồng trong người vậy.

- A-ly-dã (Àrya), dịch là Thánh giả (bậc Thánh) cũng dịch là xuất khổ giả (người thoát khỏi khổ). Khổng Thị Truyện nói: Đối với sự thông suốt thì gọi là Thánh. Khổng Tử nói với Lỗ Ai Công rằng: Gọi bậc Thánh là Trí thông đại đạo, ứng biến chẳng cùng, tánh tình thương vật. Thương Thái Tể Hỷ hỏi Khổng Tử rằng: Phu Tử phải là Thánh chăng? Đáp: Khâu tôi chỉ biết rộng nhớ dai, không phải là Thánh nhân. Ba Vương có phải là Thánh chăng? Đáp: Ba vương khéo dùng trí đồng, Thánh không phải chỗ khâu này biết được. Năm đế là Thánh chăng? Đáp: Năm Đế khéo dùng nhân tín, Thánh không phải chỗ khâu này biết được. Ba Hoàng là Thánh chăng? Đáp: Ba Hoàng khéo dùng thời chánh, Thánh không phải chỗ khâu này biết được. Thái Tể sợ quá bảo rằng: Vậy ai là Thánh nhân? Phu Tử đổi sắc mặt mà đáp rằng: Tây phương có Thánh vậy, chẳng tự mà không loạn, chẳng nói mà tự tin, chẳng hóa mà tự làm, thân thang người ấy không thể gọi tên.

6. TÊN RIÊNG CỦA BỒ TÁT.

- Văn Thù Sư Lợi (Mamjuzri). Dịch là Diệu Đức. Đại Kinh nói: rõ ràng thấy Phật tánh cũng như Diệu Đức v.v... Tịnh Danh Sớ nói: Nếu thấy Phật tánh tức đủ ba đức, chẳng đọc chẳng ngang nên gọi là Diệu Đức. Vô Hạnh Kinh gọi là Mạn Thù Thi Sư Lợi hoặc dịch là Diệu

Thủ. Quán Sát Tam-muội Kinh nói: cùng Đại Tịnh Pháp Môn Kinh gọi là Phổ Thủ Tăng Mục Khư Kinh, Phổ Siêu Kinh gọi là Nhu Thủ. Vô Lượng Vi Mật Kinh gọi là Kính Thủ. Tây Vực Ký gọi là Mạn Thủ Thất Lợi. Đường dịch là Diệu Cát Tường. Kinh Thủ Lăng Nghiêm nói ở quá khứ cách vô lượng A-tăng-kỳ kiếp có Phật hiệu là Long Chung Thượng Tôn Vương Phật. Ương-quật Kinh nói: Hiện tại ở phương Bắc tại Thường Hỷ Thế Giới, có Phật Hoan Hỷ Tạng Ma Ni Bảo Tích. Từ Ân Thượng Sanh Kinh Sơ dẫn kinh nói rằng: Văn Thù ở vị lai thành Phật tên là Phổ Hiện.

- Bí (bất)-thâu-bạt-đà (Samamtabhadra) hoặc gọi Tam-mạn-bạt-đà, dịch là Phổ Hiện. Kinh Bi Hoa nói: Hạnh Tâu dịch là quan yếu hơn các Bồ-tát. Phật Bảo Tạng nói: Vì nhân duyên đó nay đổi tên ông là Phổ Hiện. Văn Cú nói: Nay nói cái danh của phục đạo cái nhân của nó cùng khắp nên gọi là Phổ, cái hậu của đoạn đạo gần với Cực thánh nên gọi là Hiện. Tuy Lý nói: Hạnh cùng khắp pháp giới nên gọi là Phổ, vị gần Cực thánh nên gọi là Hiện. Thỉnh Quán Âm Kinh Sớ nói: Bạc-đà gọi là Hiện Thủ. Đẳng giác là vị cùng cực của các Hiện. Phật là đứng đầu cùng cực các Thánh. Quán Kinh Đại Luận đều dịch là Biết Cát. Viên Giác Lược Sớ nói: Một là ước tự thể, thể tánh cùng khắp nên gọi là Phổ, tùy duyên mà thành đức thì gọi là Hiện. Hai là ước các vị, Khúc tế không trái thì gọi là Phổ, gần tốt với Á Thánh nên gọi là Hiện. Ba là ước với đương vị (vị hiện tại), đức không gì chẳng khắp thì gọi là Phổ, Điều nhu thiện thuận nên gọi là Hiện. Biểu hiện ở Lý Hạnh Thanh Lương Quốc sư chế ba Thánh Hoa Nghiêm viên dung quán trung. Trước nói hai Thánh ba Đối Biểu Pháp: Một là Phổ Hiện tức là Sở Tín Như Lai (Lý Thú Bát-nhã nói tất cả chúng sanh đều là Như Lai Tạng). Phổ Hiện Bồ-tát tự thể cùng khắp. Hội Đầu liền vào Như Lai Tạng thân Tam-muội vậy). Văn Thù tức là Tâm Năng Tín (Kinh Phật Danh nói: Tất cả chư Phật đều nhân Văn Thù mà phát tâm, nên Thiện Tài mới thấy liền phát đại tâm). Hai là Phổ Hiện biểu thị cái sở khởi của vạn hạnh, còn Văn Thù là biểu thị cái giải (hiếu) của năng khởi (Tứ Thị nói: Ông trước được thấy các Thiện tri thức, nghe hạnh Bồ-tát vào cửa giải thoát đều là sức của Văn Thù). Ba là Phổ Hiện biểu thị cái chứng ra khỏi sự ràng buộc của pháp giới, còn Văn Thù biểu thị cái năng chứng Đại trí. Song hai Thánh này đều dung nhiếp nhau. Nghĩa là y vào thể mà khởi hạnh, hạnh có thể hiển lý. Cho nên ba Phổ Hiện mà là một thể. Tín nếu không giải (hiếu rõ) là tín vô minh. Giải nếu không tín là giải Tà kiến. Tín giải phải chân chánh thì mới hiểu rõ Bốn nguyên (nguồn cội) mà thành cực

trí (trí cao tột) cực trí phản chiếu chẳng khác sơ tâm (tâm ban đầu). Cho nên ba Văn Thù cũng là một thể. Lại hai Thánh cũng dung nhau, hai mà chẳng hai, mất đồng quả hải. Tức là Tỳ-lô-giá-na. Ấy là ba Thánh. Cho nên Bồ-tát này thường làm (là?) một đối.

- A-na-bà-lâu-cát-đê-thâu (Avalokitezvara). Văn Cú gọi là Bà-lâu-cát-đê-thuế. Biệt Hành nói. Đây dịch là Quán (Quan) Thế Âm. Năng sở viên dung có không gồm đủ. Chiếu cùng chánh tánh, xét hết gốc ngọn, nên gọi là Quán. Thế Âm là cảnh được quán. Vạn vật lưu động sai cách chẳng đồng, dị khẩu đồng tâm đều mong lia khổ, thì Bồ-tát vận Từ lớn cùng lúc khắp cứu, đều khiến giải thoát, nên gọi là Quán Thế Âm. Ứng Pháp Sư gọi là A-bà-lo-cát-đê-xá-bà-la, dịch là Quán Thế Tự Tại. Tuyết Sơn đến nay kinh bản đều gọi Ta-bà-la, thì dịch là Âm. Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh gọi là Lô-cư-lâu Tuyền (hoàn?) dịch là Quán Thế Âm. Tây Vực Ký gọi là A-phước-lô-chỉ-đa Y-thấp-phước-la, Đường gọi là Quán Tự Tại hợp chữ liền tiếng lời Phạm như trên, phân đại tán âm tức A-phước-lô-chỉ-đa thì dịch là Quán, Y-thấp-phạt-la thì dịch là Tự Tại. Xưa dịch là Quang Thế Âm hay Thế Tự Tại. Đường Trang Tam Tạng nói: Quán có mà chẳng trụ có, quán không mà chẳng trụ không, nghe tên mà không mê lầm ở tên, thấy tướng mà không mất ở tướng. Tâm chẳng thể động, cảnh chẳng thể tùy. Động tùy chẳng loạn chân ấy, có thể gọi là Vô Ngại Trí Tuệ.

- Ma-ha-na-bát (Mahàsthàmapràpta). Dịch là Đại Thế Chí. Tư Ích nói: Chỗ ta bước xuống (đặt chân) chấn động cả ba ngàn đại thiên thế giới và các cung điện ma cho nên gọi là Đại Thế Chí. Quán Kinh nói: Lấy ánh sáng trí tuệ mà khắp chiếu tất cả, khiến lia ba đường dữ mà được sức vô thượng. Thế nên gọi là Bồ-tát này là Đại Thế Chí.

- Duy-ma-la-cật (Vimalakirti). Ngài La-thập nói tần gọi là Tịnh Danh. Thù Dụ Ký nói: Tịnh tức là Chân thân, Danh tức là Ứng thân. Chân tức là Lý được chứng, Ứng tức là thân hiện ra. Sanh nói đây gọi là Vô Cấu Xứng. Vì từ chối năm dục siêu nhiên (vượt lên) vô nhiễm (không nhiễm), tiếng lành khắp gần xa nên được tên như thế. Đại Kinh nói: Oai đức không cấu nhiễm đáng là vua Ưu-bà-tắc. Tây Vực ký gọi là Tỳ-ma-la-cật. Đường dịch là Vô Cấu Xứng. Xưa dịch là Tịnh Danh. Song Tịnh thì vô cấu, Danh thì là xưng gọi. Nghĩa tuy đồng nhưng tên gọi có khác. Xưa gọi là Duy-ma-cật (?)

- Thuần Đà (Cumda). Xưa nói: Vốn tên Thuần Đà, sau đại chúng khen đức nên gọi là Diệu Đức. Bồ Chú nói: Chẳng ứng với hai phần Danh-Đức, Thuần Đà là tiếng Tây Vực, Diệu Nghĩa là tên cõi này.

- A-ca-vân (Bhaisajjaràjan). Đây gọi Dược Vương. Quán Dược Vương Dược Thượng Bồ-tát Kinh nói: Quá khứ có Phật hiệu là Lưu Ly Quang Chiếu, sau khi diệt độ thì có Tỳ-kheo tên là Nhật Tạng tuyên bày Chánh pháp. Lúc đó có Trưởng giả tên là Tinh Tú Quang nghe thuyết pháp bèn đem Ha-lê-lặc và các thuốc dâng lên Nhật Tạng cùng đại chúng. Nhân đó mà lập tên là Dược Vương, sau sẽ làm Phật tên là Tịnh Nhãn. Em của Tinh Tú Quang tên là Điển Quang Minh vì nghe nói pháp bèn đem ĐỀ HỒ và thuốc tốt nhất mà cúng dường. Nhân đó mà lập tên là Dược Thượng sau sẽ làm Phật hiệu là Tịnh Tạng. Văn Cú nói: Nếu suy nghĩa này thì Tịnh Quang sau khi vui gặp từ khi bỏ thuốc phát thệ đến nay tên là Dược Vương. Bản Thảo Tự nói: Con thầy thuốc họ Vy tên Cổ, tự là Lão sư, nguyên là nước Thúc Lặc được Đạo nhân thân mặc áo lông, lưng đeo mấy trăm cai hồ lô đầu đội khăn lụa tay cầm gậy lê, luôn dắt theo một con chó đen, sống hơn năm trăm tuổi. Từ năm Khai Nguyên tháng Mạnh Hạ (4), có người bệnh hoạn rất đau đớn. Sư phát nguyện giữ tâm nhắm mắt tưởng bèn cho thuốc thì bệnh liền hết. Bèn vẽ tượng Ngài mà cúng dường. Hoàng đế kính lễ là Dược Vương Bồ-tát. Lại Thần Tiên Truyện nói: Xưa thời Nghiêu Thuấn, đời Ân Thang Châu Tần trở về sau từ Đại Hán đến Đường có đến năm lần hóa thân cứu độ kẻ nghèo hèn bệnh hoạn. Con chó mực ấy hóa thành rồng đen trên lưng có mang theo Lão sư xông lên trời mà bay mất.

- Bạt-đà-bà-la (Bhadrapàla). Đại Luận dịch là Thiện Thủ. Kinh Tư Ích nói: Nếu chúng sanh nghe tên Ngài thì cuối cùng ắt được tâm Bồ-đề, nên gọi là Thiện Thủ - Cô Sơn nói: Hiền Thủ là tự giữa được Đức Hiền, lại giữ được chúng sanh. Hoặc gọi là Hiền Thủ, vì vị ở Đẳng giác, đứng đầu các Hiền. Cũng gọi là Bạt-đà-hòa dịch là Hiền Hộ. Diệu Lạc nói: Thiện tức là Hiền Vương Thành ở tại nhà Bồ-tát.

- Tát-đà-ba-luân (Sadàvilàpa). Đại Luận nói: Tần gọi là Thường Đề là Bồ-tát cầu Phật, buồn rầu khóc lóc bảy ngày bảy đêm, nên gọi là Thường Đề.

- Uất-già-đà-đạt-ma (Udgatadharmā). Đại Luận nói: Uất-già-đà Tần dịch là Thạnh. Đạt-ma là pháp, nên gọi là Pháp Thạnh (Thạnh pháp?)

- Thi-lê-già-na (Srigana). Đại Luận dịch là Hậu Đức.

- Hòa-tu-mật-đa (Vasmitra), cũng gọi là Bà-tu-mật-đa. Tây Vực Ký gọi là Phật-tô-tu-mật-tô-đa. Đường gọi là Thế Hữu xưa gọi là Hòa-tu-mật-đa. Quán Pháp Sư nói: Cũng gọi là Thiên Hữu, theo đời tùy trời người mà hóa.

- Càn-đà-ha-đề (Gamdhahastin). Dịch là Bất Hưu Tức (không nghĩ ngợi) niệm niệm lưu nhập vào (biển) Tát-bà-nhã Hải từ đầu không nghĩ ngợi.

- Cù Diệu (Ghosa). Tây Vực Ký gọi là Âm.

- Cù Sư (Ghosin). Đây gọi là Mỹ Âm.

- Đề-bà-bạt-đa (Devadatta). Cũng gọi là Điều Đạt, Đề-bà-đạt-đầu. Pháp Uyển nói: Bản Khởi Kinh gọi là Đề-bà-đạt-đa. Tề dịch là Thiên Nhiệt, vì khi ông mới sanh các chúng trời người tâm đều nóng nảy. Vô Tánh Nhiếp Luận nói: Đường gọi là Thiên Thọ, Thiên Dữ (trời trao, trời cho) nghĩa là tứ trời xin mà được. Nhập Đại Luận hỏi: Đề-bà-đạt-đa kia đời đời làm kẻ thù của Phật, vì sao mà nói là Đại Bồ-tát? Đáp: Nếu là kẻ thù vì sao lại đời đời gặp nhau. Như hai người đi Đông đi Tây khác nhau, bước bước xa dần há được là Bạn. Lại gọi là Tân-già-la Bồ-tát.

- Thương-mạc-ca (Samaka) dịch là Thiện. Tây Vực Ký nói xưa gọi là Viêm ma Bồ-tát là sai.

- A-sai-mạt (Aksayamati). Dịch là Vô Tận Ý. Ngài Thiên Thai nói: Vì biết tất cả pháp tánh vô tận (không hết), Bồ-tát phát tâm vô tận.

- Bát-nhã-câu-la (Prajñakūla), dịch là Trí Tích. Tịnh Danh Sớ nói: Quán thật tướng trí tuệ chứa nhóm.

- Bạc-đà-bà-la Dư-tắc-ca (Bhadraàlaziksaka). Kinh Hạ Sanh nói: Tần dịch là Thiện Giáo.

- Na-la-diên (Nàrayana). Kinh Duy-ma gọi là Na-la-diên Bồ-tát. Niết-bàn Sớ dịch là Kim cang.

7. ĐỘ NĂM TỖ KHEO.

Kinh Pháp Hoa nói: Liền đến Ba-la-nại vì năm Tỳ-kheo mà nói các nguyên do. Khi Thái tử vào núi vua cha nhớ thương sai gia tộc ba người là A-bệ, Bạt-đề, Câu-lợi và hai người cậu là Trần Như và Ca-diếp, tìm hỏi chỗ ở của Thái tử mà hầu hạ. Hai người đắm mê ngũ dục. Thái tử trước ăn mè gạo bèn thối lui. Ba người kai mê khổ hạnh Thái tử về sau nhận ăn cháo sữa, nên liền bỏ đi. Từ khi mới thành quả Phật bèn nghĩ ai đáng độ trước. Trước nghĩ hai Tiên thì đã mất rồi. Lại nghĩ năm người bèn đến độ trước. Cho nên Phật đến thành Ba-la-nại, một Hạ điều căn. Trước vì Trần Như nói bốn Đế mà được đạo, kế vì A-bệ, Bạt-đề nói Bồ thí sanh lên trời hưởng phước vui đồng thời chứng quả, sau đó vì Ca-diếp, Câu-lợi cũng nói như trước mà đều được Thánh đạo.

Ấy là ba phen độ năm Tỳ-kheo vào đạo trước, nên nêu đầu tiên.

- A-nhã Kiều Trần Như (Ājñātakauṇḍinya). Cũng gọi Câu Lân. Pháp Hoa Sớ nói: A-nhã là tên, dịch là Tri (biết) hoặc gọi Vô tri. Vô tri là không gì chẳng biết. Lại dịch là giải (hiểu rõ). Lăng Nghiêm nói: Ta đầu tiên gọi là giải. Gọi đủ là Giải Bốn Tế - Cô sơn nói: Là người hiểu pháp bậc nhất vậy. Kiều Trần Như là họ, dịch là Hòa khí, dòng Bà-la-môn, trước thờ lửa do đó lập làm Tộc (bộ Tộc, họ?).

- Át-bệ (Azvajit), cũng gọi là A Thuyết Thị dịch là Mã Thắng. Cũng gọi là Mã Sư, cũng gọi là A-thâu-ba-du-kỳ đánh lễ Mã Tinh.

- Bạt-đề (Bhadrika) Cũng gọi là Bà-đề. Bản Hạnh Tập gọi là Bạt-đề-lê-ca, dịch là Tiểu Hiền. Văn Cú cũng gọi là Ma-ha-nam. Theo Ngũ Phần Luật và Bản Hạnh Tập thì Bạt-đề và Ma-ha-nam khác nhau.

- Thập Lực Ca-diếp, cũng gọi là Bà phu.

- Câu-lợi Thái tử, như Niết-bàn Sớ thì Ma-ha-nam và Câu-lợi là một người.

8. MƯỜI ĐỆ TỬ LỚN.

Xá-lợi-phất là trí tuệ. Mục-kiền-liên là thân thông Đại Ca-diếp là đầu đà (khổ hạnh), A-na-luật là thiên nhãn, Tu-bồ-đề là hiểu không, Phú-lâu-na là nói pháp, Ca-chiên-diên là luận nghĩa, Ưu-ba-ly là trì giới, La-hầu-la là mật hạnh, A-nan-đà là đa văn. Tịnh Danh sớ nói: Mười vị đệ tử này đều giữ một pháp. Người lấy loại mà hợp vật vì đồng mà phân. Tùy chỗ ưa thích đều có một pháp môn thù làm quyến thuộc. Tuy đều nắm một pháp sao Tăng chẳng đủ mười đức, tự có riêng giỏi nên gọi là bậc nhất. Lại Tăng nhất A-hàm nói một trăm Tỳ-kheo đều có tốt giỏi riêng, vì thiện đồng nên bày ra như thế.

- Xá-lợi-phất (Sāriputra). Đại Luận nói: Có Bà-la Luận Nghĩa Sư (Thầy luận nghĩa) tên là Bà-đa-la vương v.v... vợ đẻ một con gái mắt giống mắt chim Xá-lợi, nên đặt tên là Xá-lợi v.v... Mọi người thấy Xá-lợi mới sanh nên cũng đặt tên là Xá-lợi-phất. Phát Tẩn nói là con, kinh Niết-bàn nói: Như Xá-lợi-phất mẹ tên là Xá-lợi nên lấy tên mẹ đặt tên, nên gọi Xá-lợi-phất. Lại dịch là Thân Tử. Văn Cú nói: Cô gái này thân hình rất đẹp, vì thân sanh ra nên gọi Thân Tử. Cũng gọi là Thu Tử vì mắt mẹ sáng sạch như mắt chim thu lộ (cò?).

- Đại Mục-kiền-liên (Mā-Maudgalyāyana). Ngài La-thập nói Mục-liên là họ Bà-la-môn, tên là Câu-luật-đà tức tên cây Câu-lợi-đà, vì cầu thân cây mà sinh con nên lấy đó đặt tên. Thù Dụ Ký hỏi: Đại Kinh nói: Mục-kiền-liên tức là họ, nhân họ mà lập tên Mục-liên, vì sao

lại gọi là Câu-luật-đà? Đáp: vốn tự có tên nhưng người thời ấy chỉ ưa gọi họ, nên Đại Kinh nói thế. Tịnh Danh Sở nói: Văn Thù Vấn Kinh dịch là Lai Phục Căn, vì cha mẹ thích ăn nên lấy đặt tên con. Chân Đế Tam Tạng gọi là Vật-già-la dịch là Hồ Đậu, màu xanh (đậu xanh). Người xưa thích ăn đậu này nên lấy làm họ. Gọi đúng là Ma-ha Một-đặc-già-la, mới dịch là Biện (Thái) Thục Thị, Thục cũng là đậu. Tây Vực ký gọi là Một-đặc-già-la. Xưa gọi là Mực-kiên-liên.

- Ma-ha Ca-diếp-ba (Mahà Kàzyapa). Văn Cú nói dịch là Đại Qui Thi (rùa lớn). Đời trước học đạo, rùa linh mang hình tiên mà ứng, theo đức mà lập họ nên gọi là Qui Thi. Người thời ấy phần nhiều đều gọi Họ, kỳ thật là có tên. Tên là Tất-bát-la, cha mẹ vì cầu thần cây Tất-bát-la mà sanh con nên đặt là Tất-bát-la. Nói đại là ước chỗ nêu bày, hoặc nhân trí, đức và tâm của Ngài rất lớn nên gọi là Đại Ca-diếp. Nếu ước về sự mà giải thích thì trong số đệ tử Phật có rất nhiều Ca-diếp, như Thập Lực chấn động, đồng họ nhưng Ngài là già nhất cho nên Đại ở trước cho gọn. Ca-diếp hoặc dịch là Âm Quang. Văn Cú nói: Ca-diếp có thân sáng làm lóa mắt vật. Chân đế dịch là Quang Ba. Người tiên xưa có thân sáng rực rỡ hay lấn át (lóa mắt) các sáng khác.

- A-na-luật (Aniruddha), hoặc gọi A-na-luật-đà, dịch là Vô Diệt. Xưa do phước thí thực mà được vui trời người đến nay không mất. Tịnh Danh Sở nói: Hoặc gọi Ni-lô-đâu hoặc A-nậu-lâu-đà. Dịch là Như Ý hoặc gọi Vô Bản, vì quá khứ đời đời từng lấy cơm mà thí cho Bích Chi Phật nên suốt chín mươi một kiếp ở trong trời người mà hưởng vui như ý, nên gọi là Như ý. Từ đó đến nay không hề thiếu hụt, nên gọi là Vô Bản là em họ của Phật. Tây Vực Ký gọi là Ni-luật-đà. Xưa gọi A-na-luật.

- Tu-bồ-đề (Subhùti). Tịnh Danh Sở nói: dịch là Thiện Cát cũng gọi Thiện Nghiệp, Không Sanh. Vì ngày sanh ra ông nhà đều trống không. Cha mẹ sợ quá hỏi thầy bói. Thầy bói xem quẻ đáp đây là tướng tốt nên đặt là Thiện Cát. Bẩm tánh Ngài từ thiện chẳng tranh giành (cãi) vật. Đến khi xuất gia thấy không mà được đạo, gồm tu Từ Tâm được Vô Trách Tam-muội. Do đó thường hay giúp giữ vật tâm nên gọi là Thiện Nghiệp. Do lúc sanh nhà cửa đều trống không nên đặt tên là Không Sanh. Nhà cửa đều trống không tức biểu thị cho tướng giỏi Hiểu Không Sanh nói: Vô Trách Tam-muội là Hiểu Không mà không có chỗ luận tranh cãi (tranh luận). Tây Vực Ký gọi là Tô-bộ-đề Đường dịch là Thiện Hiện. Xưa gọi là Tu-phà-đề hay Tu-bồ-đề, dịch là Thiện Cát. Huân Văn nói: Nên biết tướng thiện chẳng chỉ không vật mà cũng hay

cảm vật. Nên Kinh Thí Dụ nói: Ở nước Xá-vệ có Trưởng giả tên là Cưu-lưu, đẻ con, đặt tên là Tu-bồ-đề, có phước báo tự nhiên. Bình đứng thức trống không, không mong ước mà đầy. Vậy thì không ấy chẳng phải là đoạn không, biểu thị cho diệu hữu không mất. Chân Đế nói là Phật Đông Phương Thanh Long Đà. Lại Tăng Nhất A-hàm nói: Ngài thích mặc áo tốt mà bản hạnh thanh tịnh, nên gọi là Thiên Tu-bồ-đề. Nên biết cửa Phật có hai Tu-bồ-đề (?).

- Phú-lâu-na Di-đa-la-ni-tử (Dùrnamaitràyanìputra), Văn Cú nói: Phú-lâu-na dịch là Mãn Nguyệt. Di-đa-la dịch là Từ, Ni là con gái. Cha ở trên sông cầu Phạm thiên xin con lúc nước lớn. Lại mộng thấy bình đựng đầy bảy báu chui vào bụng mẹ mà có thai. Cha được toại nguyện nên gọi là Mãn Nguyệt. Di-đa-la-ni dịch là là Từ Hạnh, cũng gọi là Tri Thức. Bốn Vi-đà có phẩm này. Bà mẹ đọc nên lấy đó làm tên. Hoặc gọi là Di-thất-tử, dịch là Thiện Tri Thức. Chi Khiêm dịch Độ Vô Cực Kinh gọi là Mãn Chúc Tử nghĩa là cha ở sông nước lớn cầu Phạm thiên mà được con. Tây Vực Ký gọi là Bồ Thích Noa Mai trở Lệ Diễn Ni Phát Trố La, Đường dịch là Mãn Từ Tử. Xưa đọc là Di-đa-la-ni Tử.

- Ma-ha Ca-chiên-diên (Mahà kàtyayàna). Ngài La-thập nói là họ Bà-la-môn ở Nam Thiên Trúc, rất giỏi hiểu Khế Kinh (kinh). Tịnh Danh Sớ nói: Dịch là Bất định, hoặc gọi Phiến Thăng. Có người nói văn traу chuốt chưa biết ai đúng. Có người nói đây gọi là lia có không mà phá tâm ngã mạn.

- Ô-ba-ly (Upàli). Có người dịch là Hóa sanh hoặc Thượng Thủ, vì trì luật làm kỷ cương cho chúng, nên gọi là Ưu-ba-li hoặc dịch Cận chấp. Vì khi Phật còn làm Thái tử ông đã làm quan Chấp sự gần gũi. Người xưa gọi là gia nhân (người nhà) của Phật là sai (?), gọi là Ưu-ba-li.

- La-hầu-la (Rahula). Ngài La-thập nói A-tu-la ăn mặt trăng thì gọi là La-hầu-la. Tần dịch là Phú chướng, tức là che mất ánh sáng của mặt trăng. La-hầu-la sáu năm ở trong thai mẹ mà bị che đậy nên lấy đó làm tên. Tây Vực Ký gọi là La-hộ-la xưa gọi là lgl, lại gọi La Văn, đây dịch Chấp Nhật. Tịnh Danh Sớ nói: Có dịch là cung sanh. Vì khi Thái tử xuất gia thì Thái phi ở trong cung sao được có thai. Phật cùng vua Tịnh Phạn sau có chứng cứ là con của Thái tử thì chính là sanh ở cung nên gọi là cung sanh.

- A-nan (Ànainda). Đại Luận nói: Tần gọi là Hoan Hỷ. Là khi Phật thành đạo thì nhà Hộc Phạn sai Sứ đến thông tin với vua Tịnh Phạn là em đã sinh quý nam tâm vua rất vui, bảo ngày ấy là rất tốt, bền bảo

Sứ về tâu vua đặt tên con là A-nan. Cả nước đều vui mừng nên đặt là Khánh Hỷ, có Dự lưu Vô nhiễm, tuy tàn tư (các suy nghĩ thừa) chưa hết mà theo Phật vào trời người và cung rồng thấy con gái mà tâm không đắm nhiễm. Huyền nói là người giữ giáo ba tạng.

- A-nan-bạt-đà (Ānain dabhādra), dịch là Hỷ Hiền. Huyền gọi là giữ (trì) Thông giáo.

- A-nan Ca-la (Ānain dasāgara). Dịch là Hỷ Hải. Huyền gọi là giữ (trì) Viên giáo. Giao phó pháp tạng có ba: Một là A-nan, dịch là Khánh Hỷ tạng tiếng đã nghe truyền. Hai là A-nan-bạt-đà, dịch là Hỷ Hiền là trì tạng Viên giác. Ba là A-nan Ca-la, dịch là Hỷ Hải là trì tạng Bồ-tát Viên Giác. Lược sơ nói: Tóm lại là một người, tùy đức mà gọi tên khác nhau.

9. GỒM CÁC THANH VĂN.

Pháp Hoa Luận nói: có bốn thứ Thanh văn: Một là quyết định Thanh văn, nhất định vào vô dư. Hai là tăng thượng mạn Thanh văn, vì chưa chứng bảo là chứng. Ba là thối Bồ-đề Thanh văn, là thối đại mà lấy tiểu. Bốn là ứng hóa Thanh văn là trong giấu ngoài hiện. Luận tự giải thích rằng: Hai thứ sau cùng ký (cho thọ ký), hai thứ trước chẳng ký (chẳng thọ ký) vì căn độn chưa thuần thực. Ngài Thiên Thai có thêm cái thứ năm là Phật đạo Thanh văn, là theo các kinh thì dùng tiếng Phật đạo khiến tất cả đều nghe. Ước nghĩa theo người mới vào lại dùng quyết định Thanh văn và thối Bồ-đề mà gọi là trụ quả. Ngài Kinh Khê căn cứ vào ba thứ gặp cái thứ ba chỉ luận gặp tiểu mà không luận gặp đại gọi là nguyên trụ tiểu, cho nên nghĩa Thanh văn rất nhiều không phải một.

- Tân-đầu-lô (Piṇḍola bhāradvāja) dịch là Bất Động là tên Phả-la-đọa là họ. Chân đế dịch là Kiện (Tiếp?) tật (nhanh chóng) cũng gọi là Lợi tướng (căn?) hay là Quảng Ngữ. Bản Hành Tập dịch là Trọng Đẳng. Bà-la-môn có đến mười tám họ, họ này ở hàng đầu (là một). Hoặc gọi là Tân-độ-la Bạt-la-đọa-xà. Cảm Thông Truyện nói: Nay có người làm tượng Thánh tăng Tân-đầu-lô lập phòng riêng cúng dường cũng là một cách, song cần phải bày một tòa trống ở trước đặt một bình bát, đến giờ Tăng ăn thì mời một đại tăng đến nhận (ăn), không được ở nhà Tăng mà bày mâm chén vì phạm thánh Tăng thì rất không đụng đến chén bát của Tăng. Nếu là nhà tục thì tùy tục mà bày cúng sợ Tăng không biết nên ghi điều này.

- Bạt-câu-la (Vakkala). Văn Cú dịch là Thiện dung, mặt mày đẹp đẽ đoan chánh. Theo kinh Hiền Ngu thì dịch là Trọng tánh (họ Trọng?).

Trung A-hàm Dị học lại hỏi ông trong tám mươi năm có khởi dục tưởng chăng? Đáp: Chẳng nên hỏi như thế, ta tám mươi năm chưa từng khởi dục tưởng, còn chưa từng khởi một niệm cống cao, chưa từng nhận y của cư sĩ, chưa từng cắt y, chưa từng mượn y người khác, chưa từng may y, chưa từng nhận lời thỉnh mời, chưa từng đến đại gia khát thực (nhà giàu có xin ăn), chưa từng tựa vách, chưa từng nhìn mặt người nữ, chưa từng vào phòng ni, chưa từng cùng ni thăm hỏi nhau, cho đến ở ngoài đường cũng không chuyện trò với họ, ngồi suốt tám mươi năm. Kinh Khê nói nhóm người hoằng pháp hãy soi gương này.

- Nan-đà (Naôda). Văn Cú nói: Cũng gọi là Phóng Ngưu Nan-đà, dịch là Thiện Hoan Hỷ, cũng gọi Hân Lạc, Văn Cú nói từ xưa mộ đạo mà đặt tên, cao quý nhất trong vui mừng nên gọi là Thiện Hoan Hỷ.

- Ly-bà-đa (Revata), gọi đúng là Hiệt-lệ-phạt-đa, cũng gọi là Ly Việt, dịch là Tinh Tú hoặc Thất Tú, vì cầu sao là được con.

- Ma-ha Ca-hy-la (Maha kauṣhilya). Đại Luận nói: Tần gọi là Đại Tất-ma-đà-la, kế sanh một con xương gối rất to nên gọi là Câu-hy-la, là cậu của Xá-lợi-phất cùng chị là Xá-lợi nghị luận không bằng, nên Câu-hy-la suy nghĩ bảo rằng: Chẳng phải là sức của chị, ắt vì mang thai người Trí nên mượn miệng mẹ mà nói. Khi chưa sanh đã như thế, khi lớn lên thì sẽ như thế nào, cho nên bỏ nhà đi làm Phạm Chí, vào Nam Thiên trúc thể không cắt móng tay, đợc mười tám thứ kinh.

- Kiêu-phạm-bát-đề (Gavàṅpati) hoặc gọi Kiêu-phạm-ba-đề hay Già-phạm-bát-đề, Cấp-phòng-bát-đề, dịch là Ngưu Ty (trâu rống). Pháp Hoa Sớ nói: Xưa năm trăm đời ông từng làm trâu chúa, trâu sau khi ăn thường nhới dư báo chưa hết nên người thời ấy gọi là Ngưu Ty. Lăng Nghiêm nói: Vì ở đời quá khứ ông chọc gheo phá Sa-môn nên đời đời có bệnh trâu nhới. Lại dịch Ngưu Vương, Ngưu Tướng.

- Tất-lăng-già-bà-tha (Piliindavatsa) dịch là Trừ tập, năm trăm đời làm Bà-la-môn dư khí còn cao, qua Hằng thủy (sông Hằng?) quát Tiểu Tỳ dừng lại, không phải ông ấy thật tâm mà bởi do tập khí. Hoặc gọi là Tất-liến-đà-đà-phạt-tha, dịch là dư tập, năm trăm đời có tánh ác nói năng hung dữ, nay được dư tập.

- Tôn-đà-la-nan-đà (Suṅdara nainda). Tôn-đà-la dịch là Hảo Ái là tên vợ, hoặc gọi Tôn-đà-la-lợi, dịch là Diệu Thiện, Nan-đà nên gọi tên vợ.

- Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp (uruvilvàkàsyapa). Văn Cú dịch là Mộc Hoa Lâm, vì ở gần rừng này. Cô Sơn nói: đây dịch là Mộc Qua Lung, vì ở trước ngực có gù (bứu?) như quả dưa hấu (mộc qua?). Lại nói cầu ở

Thần rừng này mà sanh nên lấy đặt tên.

- Già-da Ca-diếp (Gàyàkàzyapa). Cô Sơn nói Già-da là tên núi tức là núi tượng đầu (đầu voi) Văn Cú dịch là Thành vì ở gần núi này, nhà ở gần thành Vương-xá phía nam cách bảy do tuần.

- Na-đề Ca-diếp (Nadikàzyapa). Na-đề dịch là sông. Tây Vực Ký gọi là Nại-địa Ca-diếp Ba, xưa gọi là Na-đề Ca-diếp. Viết tên các Ca-diếp không nêu chữ Ba là tóm gọn (gọi tắt). Thời Phật Tỳ-bà-thi cùng cây sát trụ có duyên anh em.

- Kiếp-tân-na (Kapphina), dịch là Phòng Tú, vì cha mẹ cầu với sao Phòng mà có con. Xưa gọi là Kim-tỳ-la, dịch là Oai Như Vương.

- Nặc-cự-la (Nakula) dịch là Thử Lang Sơn.

- Đê-bà-tê-na (Devazcna), Tây Vực Ký nói Đường gọi là Thiên quân.

- Ưu-ba-đề-xá (Upatisya), Đại Luận gọi Ưu-bà, Tần dịch là Thỉ (heo). Đê-xá là tên sao, tức tên cha của Xá-lợi-phất.

- Ưu-bà-tư-na (Upasena), Bản Hạnh Tập nói: Tùy gọi là Tối Thượng Chính Tướng.

- Ốt-trớ-ra (Uttara), Tây Vực Ký nói: Đường gọi là Thượng

- A-chiết-la (Àèàra) Tây Vực Ký nói Đường gọi là Sở Hành (chỗ làm)

- Ca-lưu-đà-di (Kalo dāyin), dịch là Hắc Quang ánh sáng đen) cũng gọi là Thô Hắc vì nước da ông rất đen (mặt đen).

- Ưu-đà-di (Udāyin). Dịch là xuất hiện, vì khi mặt trời mọc thì sinh ông

- Ưu-bà-ni-sa-đa (Upanisada) Tư Trung dịch là Trần Tánh, vì xem Trần tánh (tánh bụi bặm) vốn không mà được đạo, cũng gọi là là Ưu-pa-ni sát đàm.

- Châu-đà (Cùdapainthaka). Hoặc gọi Châu-đà-lợi, dịch là Đại Lộ biên sanh (sanh bên đường lớn). Phật Bản Hạnh Kinh nói bà mẹ là con gái của Trưởng giả, theo chồng ở nước khác lâu mà có thai gần đẻ con thì về thăm, đi đến giữa đường mà sanh con. Như thế hai lần phân gần đẻ thì về như thế mà đẻ con, lại lấy Đại Tiểu mà phân biệt. Đại tức là Châu-đà, Tiểu tức là Sa-già-đà.

- Sa-già-đà (Svāgata). Hoặc gọi Bàn-đà-già, đây chỉ cho Tiểu lộ biên sanh (sanh bên đường nhỏ) lại dịch là Kế Đạo, lấy cố là em kế sanh bên đường, nên gọi Kế Đạo.

- Ba-thấp-phước (Pārzva). Tây Vực Ký nói: Đường gọi là Hiếp (cái hông). Do tự thể rằng: Nếu ta không thông lý ba tạng không đoạn

dứt Dục ba cõi được sáu thân thông, đủ tám giải thoát thì trọn hồng không dính chiếu, nên gọi Hiệp Tôn giả.

- Tu-bạt-đà-la (Subhadra), dịch là Hảo Hiền. Tây Vực Ký nói: Đường gọi là Thiện Hiền. Xưa gọi là Tô-bạt-đà-la, là Phạm Chí ở thành Cửu-thi-na, một trăm hai mươi tuổi. Nê-hoàn Kinh nói: Tu-bạt rất thông minh nhiều trí, Tụng bốn kinh Tỳ-đà (Phệ-đà) tất cả sách luận đều thông suốt, được mọi người đều tôn kính. Nghe tin Phật sắp Niết-bàn mới đến chỗ Phật nghe tám Thánh đạo, tâm ý mở mang bèn được Sơ quả, từ Phật xuất gia, lại vì rộng nói bốn đế mà thành La-hán.

- Ca-đa-diễn-ni-tử (Kàtyàyaniputra), Tây Vực Ký gọi là Ca-đa-diễn-na, sau khi Phật diệt độ ba trăm năm thì mới ra đời, tạo ra Phát Trí luận. Xưa dịch là Ca-chiên-diên (sai)

- Mạt-diễn-địa (Madhyàutica) cũng gọi Ma Điền Địa, Ma Điền Đê. Dịch là Trung. A-nan-độ năm trăm người tiên, ở trong sông mà được gởi nên gọi là Ma-diễn-địa. Tây Vực Ký nói là trong sông Đạt-lê-la, có Đại già lam ở bên có tượng gỗ Tự Thị Bồ-tát cao hơn trăm thước Mạt-diễn-đế-ca-la-hán đã dất thợ chạm khắc lên trời Sứ Đa mà xem thấy Diệu tướng, đi về ba lần mới làm xong.

- Ưu-ba-cúc-đa (Upagupta) hoặc gọi Ưu-ba-quật-đa, dịch là Đại Hộ hoặc gọi Cấp-đa. Phật diệt độ một trăm mới ra đời mà được quả Vô Học (La-hán), Tây Vực Ký gọi là Ổ-ba-cúc-đa, Đường dịch là Cận Hộ, ở phía Đông cách thành nước Mạt-thế-la năm, sáu dặm, trong núi có hang đá cao hơn hai mươi thước rộng hơn ba mươi thước, có chứa thể nhỏ bốn tác trong đó. Tôn giả Cận Hộ nói pháp độ người, vợ chồng đều chứng quả La-hán, bèn ném xuống một thể. Họ khác nhà khác tuy chứng vẫn không ghi.

- Thất-lâu-đa-tần-thiết-đế-cu-chi (Sruta vīm zatikoti). Tây Vực Ký nói Đường gọi là hai trăm ức, xưa dịch là Ưc nhĩ, là Trưởng giả giàu sang tuổi già cần có kẻ nối dòng. Lúc đó có người báo rằng bèn bội ban cho hai trăm ức đồng tiền vàng, nhân đó mà đặt tên con là nghe hai trăm ức. Khi lớn lên thì chưa từng đạp đất nên bàn chân có lông dài hơn một thước lông mềm mịn tươi sáng. Tây Vực Ký nói: Giàu một ức thì có tiền một lạc xoa, lỗ tai đeo châu kéo dài ra mọi người đều biết là giàu. Hoặc nói Lỗ tai có vòng châu giá trị một ức.

- Ma-ha Bà-xà-ba-đề (Mahāprajāpati) dịch là Đại Sanh Chủ lại gọi là Đại Ái Đạo, hay Kiêu-đàm-di, dịch là chúng sanh (chúng chủ?) Tây Vực ký gọi là Bát-la-xà-bát-đề, đường dịch là Sanh chủ. Xưa dịch là Ba-xà-và-đề.

- Da-du-đà-la (yasodharà). Dịch là Hoa sắc, cũng gọi Danh Văn là thứ phi (vợ lẽ?) của Tất-đạt, trời người đều biết, xuất gia làm chủ ni chúng.

10. TÔNG THÍCH LUẬN CHỦ (nhóm luận chủ)

Đám quần sanh mãi ngủ mê trong đêm dài mù mịt, bậc Tiên giác cảnh giác đời, mặt trời huệ rực rỡ, nên Tây Vực Ký nói bốn mặt trời chiếu sáng đời. Đông có Mã Minh, Nam có ĐỀ-bà, Tây có Long Mãnh, Bắc có Đồng Thọ. Hoặc thông Tông các điển (giải thích chung các sách), hoặc riêng giải một kinh. Đã phân chiếu bốn phương bèn đều phá các đám mù cho nên đây tập nêu Luận chữ.

- A-thấp-phước-củ (lũ?) Sa (Azvaghosa) hoặc gọi A-thấp-sự-sa Tây Vực Ký nói Đường gọi là Mã Minh. Ma-ha-diễn Luận nói: Khắc ở bản kinh (nếu theo gốc là Bồ-tát nội trụ vị vị đệ tám địa?) là Đại Quang Minh Phật. Nếu luận về Nhân thì trong đã ở Vị-đệ-bát-địa Bồ-tát sanh ở Tây Thiên Trúc. Cho là Lô-già, mẹ là Cù-na cùng sống lợi ích. Ở đời quá khứ có một Đại vương tên là Luân-đà có một ngàn con ngựa trắng đều hí tiếng rất tốt khi có chim hót thì Đại vương tặng đức, nếu chim không hót thì Đại vương tổn đức. Như thế các chim khi thấy ngựa trắng thì đều hót vang, còn không thấy thì không hót. Khi ấy Đại vương khắp tìm ngựa trắng trọn ngày mà không được, bèn bảo rằng: Nếu chúng ngoại đạo mà chim này kêu thì liền phá bỏ Phật giáo. Như đệ tử Phật mà chim này kêu thì sẽ phá hết ngoại đạo mà riêng tôn riêng tín Phật pháp. Bấy giờ Bồ-tát dùng sức thần thông hiện ra một ngàn con ngựa trắng làm một ngàn chim trắng hót lên mà nổi thanh chánh pháp khiến không dứt. Thế nên Thế Tôn gọi là Mã Minh. Luật Tông Thống Yếu Sao nêu ra điều lạ này, học giả nên kiểm lại.

- Na-già-hạt-thọ-na (Nàgàrjuna) dịch là Mãnh (Nàgar là long, Juna là mãnh?). Đây là trích trong Long Thọ Khuyến Giới Vương Tụng (hòm chữ Thái) Tây Vực ký gọi là Na-già-át-thích-na. Dịch là Long Mãnh. Xưa gọi là Long Thọ. Ngài La-thập bảo Bản Truyện nói: Bà mẹ thọ sanh Long Thọ nhân thấy A-chu-na, A-chu-na là tên của cây. Phù Hành nói: Thọ học rộng là, vô địch trong thiên hạ, muốn chê kinh Phật mà tự làm pháp, biểu thị ta là không thầy. Rõng tiếp vào cung suốt một Hạ chỉ đọc kinh bầy Phật mà biết Phật pháp đã diệu. Do đó đi xuất gia hàng phục các vua, chế ngự các ngoại đạo. Ngoại đạo hiện thần thông hóa làm ao hoa mà ngồi trên hoa sen. Thọ hóa làm voi mà nhổ hoa sen đánh ngoại đạo. Ngài làm ba luận: Một là Đại Bi Phương Tiện Luận,

nói thiên văn địa lý, làm thuốc báu lợi ích chúng sanh. Hai là luận Đại Trang Nghiêm nói về tu tất cả pháp môn công đức. Ba là Đại Vô Úy luận nói Đệ nhất nghĩa, Trung Quán luận chỉ là một phẩm.

- Đại Thừa Nhập Lăng Đà nói: Đại Từ, ông nên biết. Sau khi Phật Niết-bàn rồi ở đời vị lai sẽ có người thọ trì (vâng làm) pháp ta. Người đó là một Đại Tỳ-kheo danh đức của Nam Thiên Trúc, ấy là Long Thọ, hay phá các tông Hữu vô, hiển bày pháp Đại thừa Vô Thượng của ta ở thế gian, được Sơ Hoan Hỷ Địa vãng sanh nước An Lạc.

- Đề-bà (Deva) dịch là hiền là đệ tử của Long Thọ, là Tăng Thành Ba-tra-ly, chế phục kinh ngoại đạo mười hai năm chẳng đánh kiên chùy. Đề-bà trạng thanh tồi phục dị đạo. Đề-bà nhân vào miếu Đại Tự Tại, miếu vàng (lấy vàng của miếu) làm tượng, tượng cao sáu trượng lưu ly làm mắt, thần rất linh hiển cầu gì được nấy. Đề-bà trợn mắt giận dữ bảo rằng: Thần là thần, vốn đem tinh linh dạy vật mà lại giả dùng vàng ròng lưu ly ra uy với đời sao thấp hèn đến thế. Rồi liền lên thang móc mắt thần. Mọi người đều bảo: Thấy ấy bị khuất phục rồi. Đề-bà nói: Muốn biết trí Thần vốn tâm không kiêu mạn, Thần biết tâm ta sao lại chịu nhục. Đêm ấy hậu cúng. Sáng ngày tế thần thì thần hiện ra nhục thân mà không có mắt trái. Đến lúc Tế Thần than rằng: Việc như thế thật là hiếm có, mà ta không mắt sao không cho ta mắt. Đề-bà liền khoét mắt mình mà cho. Khoét ra rồi liền có nữa, thí đến cả vạn mắt. Thần rất vui mừng hỏi muốn cầu gì? Đề-bà nói: Ta chẳng cầu gì hết, chẳng biết được không? Thần nói: Sẽ thỏa nguyện, rồi biến mất. Thầy lý giao thông thấy đều tin phục.

- Cưu-ma-la-la-đa (Kumaralabdha) Tây Vực Ký dịch là Đồng Thọ.

- Thất-lị-la-đa (Srilabdha) Tây Vực Ký và Đường gọi là Thắng Thọ. Khởi Tín Luận Sớ nói: Minh Ngũ Nhật Luận sư, lấy đó làm Luận chủ, nổi tiếng ở Bắc Ấn Độ.

- Ha-lê-bạt-ma (Harivarman). Tống dịch là Sư Tử Khải. Chín trăm năm sau khi Phật Niết-bàn rồi thì ông mới sanh ra Trung Thiên Trúc, con dòng Bà-la-môn. Xưa nương Tát-bà-đa-bộ mà xuất gia. Ông tạo bộ Thành Thật Luận.

- A-tăng-già (Asaiuga) Tây Vực ký và Đường gọi là Vô Trước, là Dơ Địa Bồ-tát, em của ngài Thiên Thân. Một ngàn năm sau khi Phật diệt độ, thì ông từ Sa-di-tác bộ mà xuất gia Tam Tạng Truyện nói: Ban đêm ông lên Đổ Sứ Đà Thiên ở chỗ cửa ngài Từ Thị mà nhận các bộ Du Già Sư Địa Luận, Trang Nghiêm Đại Thừa Luận, Trung Biên Phân

Biệt Luận. Ban ngày thì hiện xuống vì chúng nói pháp.

- Bà-tẩu-bàn-đậu (Vasubandhu) Tây Vực Ký gọi là Phật-tô-bạn-độ, Đường gọi là Thế Thân. Xưa dịch là Bà-tẩu-bàn-đậu, dịch Thiên Thân là sai. Nói Thiên Thân Bồ-tát thì chính là Tỳ Sữu Thiên Thân, nên gọi Thiên Thân ở Nhất Thiết Hữu Bộ mà xuất gia, vốn từ Bắc Ấn Độ mà đến ở đây (là đâu?). Vô Trước sai người nhà ra đón, Sư đến già lam này gặp mà không biết là đệ tử của Vô Trước, chỉ đứng ở ngoài cửa. Đến nửa đêm Vô Trước tụng kinh Thập Địa, Thế Thân nghe rồi cảm ngộ hối hận Thâm Thâm Diệu Pháp từ xưa chưa được nghe. Tội chê bay nguyên phát ở lưỡi, lưỡi là gốc tội nay phải cắt đi, rồi cầm dao bén, khi sắp cắt thì thấy Vô Trước đã đứng bên cạnh bảo rằng: Phàm Giáo Đại Thừa là lý chí chân chừ Phật khen ngợi các Thánh đều theo. Ta muốn khuyên ông, ông nay đã tự ngộ đã đúng lúc, thật tốt biết bao. Thánh giáo chừ Phật cắt lưỡi là không phải hối cãi. Xưa đã dùng lưỡi để phá Đại thừa thì nay lại dùng lưỡi để khen Đại thừa, bỏ lỗi đổi mới còn tốt hơn. Bụng miệng dứt lời thì lợi ở đâu. Nói xong bỗng biến mất. Thế Thân tuân lời bèn không cắt lưỡi. Lại đến chỗ Vô Trước mà học Đại thừa. Do đó mà suy tư viết ra bộ Đại Thừa Luận hơn một trăm bộ đều lưu hành rộng ở đời.

- Phật-đà-tăng-ha (Buddhariinha) Tây Vực Ký và Đường gọi là Sư Tử Giác, là đệ tử của Vô Trước, mật hạnh khó lường biết, nổi tiếng tài cao. Hai, ba bậc Bảo Triết bảo rằng pháp tu hạnh nghiệp nguyện gặp Từ Thị. Nếu ai chết trước được toại ý nguyện thì về báo lại cho biết chỗ đến. Sư Tử Giác chết trước ba năm không báo Thế Thân Bồ-tát tiếp đó thì mất. Trải sáu tháng cũng không tin báo. Lúc đó các Di học đều chê trách cho là đã sanh vào đường dữ nên không linh ứng. Sau đó Vô Trước Bồ-tát vào nửa đêm mới vì đệ tử trao dạy Định pháp. Đốt đèn lân thì bỗng tắt. Trên không trung có tiếng nói lớn: Có một Thiên Tiên từ trên trời giáng xuống tiến đến trước sân kính lễ Vô Trước. Vô Trước nói: Ông sao đến muộn thì đáp rằng: Từ khi chết rồi đến trời Đổ Sứ Đa (Đâu Suất), chúng của Từ Tịnh đều sanh trong hoa sen. Hoa sen vừa nở thì Từ Thị khen rằng: Hãy đến đây Quảng Huệ, đi quanh khắp hết vòng liền về báo tin. Vô Trước hỏi nay Sư Tử Giác đang ở đâu? Đáp: Tôi đi khắp một vòng thì thấy sư Tử Giác ở trong ngoại chúng còn đắm trước năm dục không rảnh gặp nhau. Vô Trước hỏi: Từ Thị tướng thế nói pháp gì? Đáp: Từ Thị tướng tốt không thể diễn tả, nói Diệu pháp nghĩa chẳng khác cõi này. Song Diệu âm của Bồ-tát thật hòa nhã, khiến người nghe quên mỗi mệt.

- Trần-na (Dignāga - Dīnāga) Tây Vực Ký nói: Đường gọi là Đồng Thọ. Diệu Cát Tường Bồ-tát chỉ dạy truyền trao. Như Từ Ân nói: Nhân Minh Luận vốn do Phật nói, răn rộng nghĩa tan đầy khắp các kinh. Cho nên Địa Trì Luận nói: Bồ-tát cầu pháp sẽ cầu ở đâu, phải ở tất cả chỗ Ngũ Minh mà cầu. Cầu Nhân Minh là để phá Tà luận mà an lập chánh đạo, đề mục của kiếp sơ, đầu tiên ra chân tư. Kịp khi Thế Thân lại trình bày quỉ thức thì tuy kỹ cương đã bày mà chỗ sâu tối chưa phân. Cho nên khiến chủ khách đối nhau lập ra qui tắc nghi phá thì có Trần-na Bồ-tát gọi là mạng thế là một trong ngàn Phật Hiền kiếp. Ngài ẩn thân vào hang núi ngưng ý đẳng trì, làm ra lợi hại về quán thuật mà xét về hệ ước của văn nghĩa. Lúc đó trong hang núi âm âm chấn động mây khói biến tan, sơn thần nâng chân Bồ-tát cao hơn mấy trăm trượng, bảo rằng Phật nói Nhân Minh luận đạo xin thỉnh rộng truyền. Bồ-tát bèn phóng thân quang chiếu đốc cơ cảm. Lúc đó ở Nam Ấn Độ, vua nước An-đạt-la thấy phóng ánh sáng liền nghi là vào Kim Cang Dự Định, xin chứng quả vô học. Bồ-tát nói vào định quán sát giải thích các kinh sâu tâm hện Đại giác (tâm ma thành Phật) chẳng phải cầu quả nhỏ. Vua nói quả vô học, các Thánh đều kính, thỉnh Tôn giả mau chứng. Bồ-tát muốn làm toại ý vua) thì Diệu Cát Tường Bồ-tát liền khảy móng tay thưa rằng: Sao (nào) bỏ đại tâm mới hưng tiểu chí, vì rộng lợi ích nên sẽ chuyển pháp Du già của ngài Từ Thị đã nói, khuông chánh đối cương có thể tạp Nhân Minh trọng thành qui cũ. Trần-na nghe lời chỉ dạy mà đi nhiều quanh một vòng rồi suy tìm nghiên cứu mà làm ra. Nhân Minh Chánh Lý Môn Luận. Lại Phụ Hành nói: Tiên Ca-tỳ-la sợ thân chết, bèn lân cung trời Tự Tại hỏi. Trời sai đến núi Tần-đà lấy dư cam tử ăn rồi thì sống dài lâu. Khi ăn rồi thì hóa thành giường đá rất rộng hơn các giường khác. Bèn viết bài kệ hỏi đá. Sau bị Trần-na Bồ-tát chê bèn viết kệ xé rách (phá) đá.

- Tân-già-la (Piṅgala). Tựa Trung Luận nói các nước thọ trì, đọc tụng những ai dám dự học đều thưởng ngoạn luân này cho cho là hầu khâm (quan trọng?) nó nhộm bút giải thích không ít. Chỗ sanh ra là Phạm Chí ở Thiên Trúc tên là Tân-già-la (luận này do Phạm Chí Thiên Trúc tên là Tân-già-la tạo ra). Tần gọi là thanh mục chi sở thích (?) là người này tuy tin hiểu pháp rất sâu, mà biện luận cũng thanh nhã. Trong lúc những người thừa tịch phiến trọng thì Pháp sư đều có giúp chút ít.

- Bà-tỳ-phê-già (Bhavaviveka) Tây Vực Ký nói Đường gọi là Thanh Biện. Tịnh Nhi Tư nói: Không phải Từ Thị thành Phật thì ai quyết nghi cho ta, bèn ở trước tượng Quán Âm Bồ-tát mà đọc Tùy Tâm Đà-

la-ni, trải qua ba năm Bồ-tát hiện thân bảo Luận sư rằng: Cần gì? Đáp rằng: Nguyên lưu thân này đợi thấy Từ Thị. Bồ-tát nói: Mạng người khó giữ, phải tu Thắng Thiện để sanh lên Đổ Sứ Thiên (trời Đâu Suất) mới thấy Từ Thị. Thưa rằng: Chí quyết không đổi. Bồ-tát nói: Nếu thế, phải đến nước Đà-na-yết-kiệt chỗ hang núi thần chấp Kim cang ở phía Nam thành, mà chí thành tụng trì Kim cang Đà-la-ni, bèn toại nguyện này. Luận sư do đó đến mà tụng. Sau ba năm thì thần hiện ra hỏi: Nguyên ấy thế nào? Luận sư đáp: Nguyên giữ thân này đợi Từ Thị. Thần bảo trong hang đá núi này có cung Tu-la đúng như pháp mà thỉnh thì vách đá sẽ mở. Mở rồi vào liền có thể thấy Thần lại bảo: Khi Từ Thị ra đời ta sẽ báo cho. Luận sư nghe lời chuyên thỉnh tụng trì. Trải qua ba năm mới khẩn giới tử mà gõ vách đá thì vách đá liền mở. Luận sư bèn cùng sáu người vào trong vách đá. Người vào vách đá rồi vẫn nguyên như cũ.

- Đạt-ma-ba-la (Dharmapàla). Tây Vực Ký và Đường gọi là Hộ pháp, thần phụ viển độn nhân đó xuất gia với Thanh Biện Luận sư, ngoài mặc áo Tăng, trong dạy Long Mãnh. Nghe Hộ Pháp Bồ-tát ở dưới cây Bồ-đề tuyên bày pháp giáo, bèn sai học trò đến thăm hỏi rằng: Ngưỡng mộ đức độ hư tâm đã từ lâu song vì nguyện trước chưa xong nên đến lễ hỏi cây Bồ-đề thर्थ chẳng thấy không, thấy đây có chứng gọi là thầy trời người. Hộ pháp Bồ-tát bảo rằng: Đời người như huyễn, thân mạng như bọt nổi chưa luận bàn đá chẳng còn thấy nhau.

- Cù-ma-bát-loại-bà (Gunaprabha), Tây Vực Ký và Đường gọi là Đức quan, làm Biện Chân Đẳng Luận hơn một trăm (quyển?). Luận chủ chưa hiểu tột chỗ huyền áo của Đại thừa. Nhân xem luận Tỳ-bà-sa mà bỏ theo học với Tiểu thừa làm hơn mười bộ luận để phá cương vọng Đại thừa thành Tiểu thừa chấp trước. Nghiên cứu tuy lâu nhưng nghi tình chưa dứt. Lúc đó có Đề-bà-tê-na La-hán qua lại cõi trời Đổ Sứ (Đâu Suất). Đức Quang nguyện gặp Từ Thị để học hỏi quyết nghi. Thiên quân dùng sức thần thông đưa lên cung trời. Khi gặp Từ Thị thì chỉ đứng xa mãi mà không lạy. Thiên Quân nói Từ Thị Bồ-tát sẽ nối vị Phật, sao dám chẳng kính lạy mới muốn học sao chẳng khuất phục. Đức Quang đáp lời của Tôn giả thành thật chỉ dạy, song tôi đủ giới Tỳ-kheo, chỉ làm đệ tử người Chánh giác. Còn Từ Thị Bồ-tát hưởng phước trời không phải bạn của xuất gia, nay muốn đánh lễ sợ không hợp cách Bồ-tát biết là tâm ngã mạn không phải là pháp khí, qua lại ba lần mà không được quyết nghi.

- Đạt-ma Trử-đa-la (Dharmatràla) Tây Vực Ký và Đường gọi là Pháp Cứu. Xưa gọi là Đạt-ma-đa-la.

- Y-thấp-phạt-la (Izvara) Tây Vực Ký và Đường gọi là Tự Tại.
 - Phật-địa-la (Bodhila) Tây Vực Ký và Đường gọi là Giác Thủ.
 - Bồ-thích-noa (Dūrna) Tây Vực Ký và Đường gọi là Viên Mãn.
 - Tăng-già Bạt-đà-la (Saurhabhadra) Tây Vực Ký và Đường gọi là Chúng Hiền.
 - Bạt-đà-đà-ta (Buddhàsa) Tây Vực Ký và Đường gọi là Giác Sử.
 - Thi-la Bạt-đà-la (Sila bhadra) Tây Vực Ký và Đường gọi là Giới Hiền.
 - Cù-na-mạt-đê (Gunamati) Tây Vực Ký và Đường gọi là Đức Huệ
 - Bạt-la-lũ-chi (bhadraruci) Tây Vực Ký và Đường gọi là Hiền Ái người Tây Ấn Độ rất giỏi nhân minh, là một Tội Đại Mạn Bà-la-môn nên đang sống mà bị đọa địa ngục.
 - Thân-na-phất-đát-la (Jinaputra) Tây Vực Ký và Đường gọi là Tối Thắng Tử. Ông soạn ra Du Già Sư Địa Thích Luận.
 - Mạt-nổ-hạt-lợi-tha (Manorhita) Tây Vực Ký và Đường gọi là Như Ý tức là Bà-sa Luận sư.
 - Bát-nhã-yết-la (Prajñakra) Tây Vực Ký và Đường gọi là Huệ Sanh.
 - Đạt-ma-tất-lợi (Dharmapriya) Tây Vực Ký và Đường gọi là Pháp Ái
 - Đạt-ma-yết-la (Dharmakara) Tây Vực Ký và Đường gọi là Pháp Tánh
 - A-lê-da-đà-ta (Āryadāsa) Tây Vực Ký và Đường gọi là Thánh sứ
 - A-lê-tư-na (Āryasena) Tây Vực Ký và Đường gọi là Thánh Quân
 - A-lê-da-phạt-ma (Āryavarman) Tây Vực Ký và Đường gọi là Thánh Vị.
 - Mạt-nô-nhã-cù-sa (Manojñaghowa) Tây Vực Ký và Đường gọi là Ý Thịnh.
 - Đạt-ma-uất-đa-la (Dharmottara). Dịch là Pháp Thượng.
- Phật diệt độ tám trăm năm thì ra đời, tạo ra tập Tỳ-đàm.

11. TỔNG PHIÊN DỊCH CHỦ (nhóm phiên dịch)

Ngạn Tông Pháp sư nói: Phạm dự phiên dịch phải có tám bị, mười điều: Một là thành tâm học pháp chí lợi ích cho người. Hai là đạt đến

chỗ cao quý trước phải nhất mình trong giới. Ba là văn thuyên (nêu) ba Tạng nghĩa suốt năm thừa. Bốn là bàng thiệp (ngoài bàn) văn sử công nổi điển từ, chẳng lỗi thô vụng. Năm là giữ chặt Bình thứ, khí rộng tự hư không, không nêu riêng chấp. Sáu là chìm sâu trong đạo thuật, nhạt với danh lợi không muốn viễn vọng. Bảy là cần biết tiếng Phạm không rơi vào cái học ấy. Tám là Truyền duyệt thương nhã, biết rõ tiện lệ mà không mê văn này. Mười điều là: Một là câu vấn, hai là vấn đáp, ba là danh nghĩa, bốn là kinh luận, năm là ca tụng, sáu là chú công, bảy là phẩm đề, tám là chuyên nghiệp, chín là tự đồ, mười là tự thính. Tống Tăng Truyền nói: Quán Dịch Trương Kinh lập quan phân chức được nghe chăng? Việc này do sở ty: - Một là Tông thích chủ tức là đem lá viết ba tạng, minh huyện Hiến mật hai giáo. - Hai là người Bút thọ ắt phải thông lời Hoa Phạm học Tông Hữu hỏi nhau biết rõ, rồi sau mới viết ra. Đời Tây Tấn Ngụy Tần đến nay lập ra Viên quan này (Bút Thọ) tức Sa-môn Đạo Hàm Huyền. Trách Diêu tung Niếp xa nối cha con cho đến đế vương cầm bút liền hưng tông trong Lương Võ Thái hậu. Lại bảo là nối văn. - Ba là Độ ngữ nói đúng là Dịch ngữ, Truyền ngữ tức là đổi cho hiểu như Phiên Hiến Thức Luận, Sa-môn Chiên-đà dịch tiếng, là đó. Ba là người Chứng phạm bản, cầu họ suy lường ngầm chứng biết lời nói không sai, chỗ bày không nhầm. Như cư sĩ Y-xá-la chứng dịch Tỳ-nại-da bản tiếng Phạm vậy. Đến lập một quan chứng Phạm Nghĩa, nói rõ nghĩa Tây Trúc được mất, quý nhất là khiến tiếng Hoa chẳng mất nghĩa Phạm. Hoặc lập một quan Chứng thiền nghĩa. Sa-môn Hội Thông từng làm qua. - Bốn là người Nhuận văn, số không nhất định, lấy người học thông trong ngoài sung vào chức ấy, làm chất dầu cho Bút thọ. Văn ngôn há không ly tục, nếu chẳng ý Phật sao hỏi cắt mà làm cho đúng cho nên Trường dịch của ngài Nghĩa Tịnh có Lý Kiêu Vi Từ (Đền (vi) lý kiêu) lập Lô Tàng Dụng v.v... hơn hai mươi người. - Năm là văn Nhuận Sắc. - Sáu là người Chứng Nghĩa, là chứng lời văn đã dịch nói đúng với nghĩa. Như dịch Bà-sa luận, có Huệ Tung Đạo Lãng v.v... ba trăm người khảo chứng văn nghĩa. Nhà đường lại phục lễ lụy trường bổ sung nhiệm vụ. - Bảy là có sách Phạm (Phạm Bối) chiếu pháp (toà pháp) mở mang, sách Phạm xưa rất nhiều dùng làm tiền dung (biểu thị cho Phật xưa) khiến mọi người đều thiện. Trong năm Đường Vĩnh Gia mới nghe có chức quan này (thuộc phòng phiên dịch). - Tám là Giáo khám thanh (khảo xét lại) theo Phúc số Văn Nghĩa của Ngạn Tông, vì đây là việc rất thận trọng. - Chín là Giám Hộ Đại Sứ, ngài Chu Bình Cao Công Hầu Thọ làm Tổng Giám Hiệu, Hiệu (giảo?), Đường Phòng Lương Công là

Trang Sư Giám Hộ Tướng (là tướng Giám hộ của Trương Sư). Kế lại Quán Dương Thận Giao Đổ Hành Khải v.v.. mà sung vào, hoặc dùng Tăng ở chức này tắc Tùy Dĩ Minh Mục Đàm Thiên v.v... mười người nắm vững việc phiên dịch, thuyên định tông chỉ, dịch kinh Đồ Kỷ. Chỉ có Hiếu Minh Hoàng đế, năm Vĩnh Bình thứ ba (Canh thân). Vua mộng người vòng cổ có nhật quang (ánh sáng mặt trời) bay đáp xuống sân. Vua đem việc hỏi quần thần Thái tử Truyền Nghị tâu rằng: Thần nghe Tây Vực có Thần gọi là Phật. Bệ hạ mộng chắc là đó. Năm Vĩnh Bình bảy (Giáp tý) vua ra lệnh cho Lang Trung Tế Âm, Trung Lang Tướng Tần Cảnh Bác Sĩ Vương Tôn v.v... mười tám người đi Tây Vực tìm Phật pháp. Đến nước Ấn Độ thỉnh kinh và Ma Đằng Trúc Pháp Lan, dùng ngựa trắng chở về, cũng đem theo tượng khác và hình vẽ Phật Thích-ca. Năm Vĩnh Bình mười (Đinh Mão) thì về đến Lạc dương vua rất vui, cho tạo chùa Bạch Mã, dịch kinh bốn mươi hai chương. Đến ngày đầu năm Vĩnh Bình mười bốn thì Ngũ Nhạc Đạo Sĩ Trử Thiện Tín Đẳng (v.v...) có ý không vui. Nhon sau buổi triều chính dâng biểu xin khảo thí. Vua ra lệnh cho Tàu Thượng Thơ khiến Tây Tướng dẫn vào cung Trường Lạc. Vua bảo ngày 15 tháng này tất cả đều tập hợp tại chùa Bạch Mã ở cửa Nam. Ngày ấy Tín Đẳng lấy các kinh Linh Bảo đặt tên đàn ở đạo Đông, vua đặt kinh tượng và xá-lợi trên Diệu bửu báu ở đạo Tây. Tín Đẳng đi quanh đàn khóc lóc khải thỉnh Thiên Tôn lời tình rất khẩn thiết, rồi lấy củi chiên đàn mà đốt kinh, chỉ kinh không cháy còn tất cả đều thành tro. Các việc lên trời vào lửa vào nước biển hình trước đây đều không còn nữa, đọc các bùa chú đều không còn ứng nghiệm. Lúc đó Thái Truyền Trương Diễn bảo Tín (Đẳng) rằng: Chỗ thi đua không linh nghiệm tức là dối trá. Vậy phải theo Chân Pháp Tây Vực. Lúc đó Nam Nhạc Đại sĩ, Phí Thục Tài v.v... rất xấu hổ tức giận mà chết. Lúc đó xá-lợi Phật chiếu ánh sáng ngũ sắc thẳng lên không trung rồi tỏa ra như cái lọng che khắp mọi người, lấn át cả ánh mặt trời. Ngài Ma Đằng trước là A-la-hán liền dùng thần túc bay lên hư không đi đứng ngồi nằm thần hóa tự tại. Bấy giờ trời mưa hoa báu và tấu trời âm nhạc cảm động tình người. Ma Đằng về ngôi. Pháp Lan nói pháp. Lúc đó chúng đều vui mừng được điều chưa từng có. Bấy giờ Hậu Cung Âm phu nhân Vương Tiệp Dư v.v... một trăm chín mươi người xuất gia. Ty Không Dương Thành Hầu Sáng Thiện Tuấn v.v... hai trăm sáu mươi người xuất gia. Tứ Nhạc Đạo Sĩ Lữ Huệ Thông v.v... sáu trăm hai mươi người xuất gia. Kinh Đô Trương Tử Thượng v.v... ba trăm chín mươi một người xuất gia. Bà con vua và các quan ai xuất gia thì cạo tóc và cúng dường. Trái ba

mười ngày (đến ngày 30) tạo chùa ngoài thành bảy chỗ an tăng, ba chùa trong thành để chứa các ni (theo Hán Minh Pháp Bản Nội Truyện).

- Ca-diếp Ma-đăng (Kāzypàtauḡa) người Trung Ấn Độ dòng Bà-la-môn, tuổi trẻ mẫn ngộ, có phong tư, học rộng đa tài rành rẽ kinh luật, sức nghĩ tinh nhanh tìm tòi sâu sắc, nêu văn bày lý mà nghĩa thần đều rõ. Ngài từng dạo chơi Tây Ấn Độ. Có một nước nhỏ tỉnh Ma-đăng giảng kinh Kim Quang Minh. Bỗng có nước cạnh bên đem binh đến đánh, nhưng binh không tiến lên được, nghi có thuật lạ, mật sai người rình xem thì chỉ thấy vua quan an vui nghe giảng kinh về pháp Minh Địa Thần Vương Hộ Quốc. Do nước ấy thấy việc thần nghiệm này nên xin hòa cầu pháp. Lúc đó Thái Âm ân tỉnh Ma-đăng. Ma-đăng cùng âm đều đến gặp vua, mùa đông thì về đến Lạc dương.

- Trúc Pháp Lan (Dharmarakṣa (?)), người Trung Ấn Độ, tuổi mà cơ ngộ, yêm nhả bác ái, rất thông Thiên tư, hiểu rõ Tỳ-ni. Tụng kinh hơn trăm vạn lời, học trò hơn ngàn người ở chẳng cầu an luôn ôm lợi lớn cho mọi người giới luật cao nghiêm. Gặp Âm cầu thỉnh liền có ý đi liền nhưng vua không chịu bèn mật ước với Ma-đăng sẽ đến sau. Hai người cùng dịch kinh bốn mươi hai chương sau Đăng tự dịch năm kinh.

- Đàm-ma-ca-la (Dharmakāla) dịch là Pháp Thời, người Ấn Độ, nhỏ mà tài trí, rành bốn Vi-đà, giỏi năm Minh Luận, Đồ Sám vận biến đều gồm. Tự cho mình là bậc nhất trên đời, từng vào Tăng phòng gặp pháp Đăng Tỳ-đàm ân cần tìm hiểu nhưng không biết chỉ thú than rằng: Phật pháp quá sâu xa. Nhân đó mà xuất gia tụng Đại Tiểu thừa, du hóa ở Hứa lạc - Sự Sao nói: Bắt đầu từ Hán Minh Đế năm mộng Ca Trúc truyền pháp đến nay rốt cùng ở Sơ Tào Ngụy Tăng chúng rất thanh chưa bảm qui giới chỉ vì cắt rụng khác tục. Lại lập trai sám thì giống như tế tự (cúng tế). Sáu có Trung Thiên Trúc Ca-đàm-ma-la tung các bộ Tỳ-ni, năm Ngụy Gia bình thì đến Lạc dương lập yết-ma mà thọ pháp, là bắt đầu giới luật ở Trung Hạ, chuẩn dùng mười tăng rộng làm Phật pháp đổi các vọng tục trước làm Tăng kỳ giới tâm. Lại có Sa-môn nước An Tức Đàm Đế cũng giỏi luận học làm Đàm Vô Đức Yết Ma tức là việc Đại Tăng Thọ Pháp đầu tiên.

- Khang (Khuṅg) Tăng Khải (Samghavarman), người Ấn Độ học rộng các kinh, nghĩa hợp u chí. Năm Gia Bình bốn sư ở chùa Bạch mã tại Lạc dương dịch Vô Lượng Thọ kinh.

- Chi Khiêm (?), là Ưu-bà-tắc nước Nguyệt Thị, thời Hán-mạt đến Lạc dương rành rẽ các kinh và các kỹ nghệ, giỏi tiếng các nước, người thấp ốm da đen mắt nhiều lông trắng con người vàng. Lúc đó người gọi

là Chi Lang Nhãn Trung Huỳnh, hình thể tuy bé nhưng Trí rất sâu. Võ Liệt Hoàng Đế thấy tài huệ của ông bèn phong làm Bác sĩ. Gẫm dịch kinh điển lột được nghĩa sâu.

- Duy-kỳ-nan (Vighna) dịch là chướng ngại, người Ấn Độ học thông ba tạng rất giỏi bốn A-hàm, du hóa làm nghiệp, năm Võ Xương dịch kinh.

- Khang (Khuông) Tăng Hội (?) ở nước Khang Cư, là con lớn của quan Đại thừa Tướng, người Ấn Độ, tuổi nhỏ đã mồ côi cả cha lẫn mẹ, tánh rất chí hiếu bèn vào Đạo, đức hạnh thanh cao, giải thông ba tạng, huệ suốt năm minh biện luận tùy cơ lại thuộc văn hàn. Vì nước Ngô mới nhiệm Phật pháp việc đại hóa chưa toàn muốn khiến Giang Tả hưng lập chùa tháp. Nên năm Xích Đế bốn sư chống tích trượng đến Kiện Khang ở Dương đô mà dịch kinh.

- Trúc-đàm-ma-la-sát (Dharma raksa) dịch là Pháp Hộ, người nước Nguyệt Thị hiểu biết nhiều, tánh thuần ý thích tinh khổ, rất ham học, vạn dặm tầm thầy, đến đây chưa lâu, rộng xem sáu kinh đạo khắp bảy tịch hiểu ba mươi sáu sách cật huấn âm nghĩa đều biết. Ngày đọc vạn lời, qua mắt liền nhớ. Trước ở Đôn Hoàng, sau ở Thanh môn. Đại Châu Mục nói năm Thái Khang bảy dịch Pháp Hoa.

- Thi-lợi-mật-đa-la (Srimitra) dịch là Cát Hữu là Thái tử ở Tây Vực nhường ngôi cho em mà xuất gia, phong tư cao rộng, phong trần cao xa, dung nghi đẹp đẽ. Đến đây đời Tấn Nguyên Đế dao Kiện Khang, Vương Công đều trọng, đời gọi là Cao Tòa Pháp sư, dịch các kinh Quán Đảnh v.v...

- Cù-đàm-tăng-già-đề-bà (Gautāmasamghadeva) hoặc gọi Đề Hòa, dịch là chúng thiên người nước Kế Tân phong thái đang làm gương, nghĩ sâu bốn thiên, nghiên tìm ba tạng, trước ở nước Phù Tần Đế dịch A-tỳ-đàm-bát-kiến-độ.

- Tỳ-ma-la-xoa (Vimalākṣa) Dịch là Vô Cấu Nhãn người nước Kế Tân, có chí lừng trong và khổ hạnh. Đời gọi là Thanh Mục Luật sư, giúp ngài La-thập dịch lại mười quyển kinh của La-thập.

- Phật-đà-bạt-đà-la (Buddha bhadra) dịch là Giác Hiền người Đại thừa ba quả là miêu duệ của Cam Lộ Phạm Vương, ở đây cùng La-thập gặp nhau, Thập nghi là theo rình. Năm Đông Tấn Nghĩa Hy mười bốn ở chùa Tạ Ty không dịch Hoa Nghiêm sáu mươi quyển trước là nhà sau là ao có hai đồng tử (cậu bé) thường từ ao ra mà dâng hương tán hoa.

- Pháp Hiển (?) họ tập, người ở Võ Dương Bình Dương. Thấy kinh

lược thiếu sót thì có chí tím cầu. Năm Tấn An Đế Long An thứ ba (Kỷ Hợi) đạo khắp Ấn Độ. Năm Nghĩa Hy 1 (ất Tỵ) đi thuyền buồm trở về ở Dương Đô mà dịch kinh.

- Đam-ma-da-xá (Dharmyazas) dịch là Pháp Xưng, người nước Kế Tân nhỏ rất hiểu học lớn càng dốc chí thần sáng cao nhã xem đủ kinh luật, bụng nghĩ tám thiền đạo tâm bảy giác, sáng ngộ hơn người khổ hạnh cầu quả. Thiên thần bảo rằng sao chẳng xem phương hoàng hóa mà riêng giữ Thiện Tiểu. Do đó mà đạo khắp các nước dịch Sai Ma Đằng (các) kinh.

- Cưu-ma-la-la-thập-bà (Kumàrajiva) dịch là Đồng Thọ. Ông nội là người Ấn Độ, cha rất thông minh. Vua Qui Tư nghe tin bèn đem gả con gái cho làm vợ mà sanh ra Thập. Ngày Thập ở trong thai thì bà mẹ thêm nhiều biện huệ, bảy tuổi xuất gia, ngày tụng một ngàn kệ, nghĩa chỉ cũng thông suốt. Đến chín tuổi cùng ngoại đạo luận nghĩa thì rất biện tài tất cả đều khuất phục. Năm mười hai tuổi có La-hán lấy làm lạ bảo mẹ ông rằng: Nên luôn giữ gìn, nếu năm ba mươi lăm tuổi mà không phá giới thì sẽ đại hưng Phật pháp độ số người. Lại học năm minh, bốn vi-đà, âm dương tính toán thì cùng tốt chỗ lay, sau chuyển học Đại thừa luôn phá bọn ngoại đạo các nước gần xa đều gọi là thần dị. Mẹ thập sau cùng xuất gia thông minh hơn các ni được quả thứ ba. Thập thọ Cụ giới thì mẹ bảo rằng: Phương Đằng thâm giáo nên rộng mở ở Tần Đô với thân ông không lợi thế nào? Thập nói hạnh Bồ-tát là lợi vật quên mình, Đại hóa ắt làm lò vạc không hạn chế. Từ đó trở đi thập rộng tụng, Đại thừa rộng suốt chỗ bi áo. Vua các nước Tây Vực thỉnh thập giảng nói thì mọp lay bên tòa khiến thập ngồi trên tòa cao. Năm Phù Kiên Kiến Nguyên chín, Thái sử tâu rằng: Có sao đức hiện ở nước ngoài ắt có người Đức trí lớn vào giúp tất cả. Kiên nói: Trẫm nghe ở Tây Vực có La-thập, Tương Dương có Đạo An, đâu chẳng phải người này. Sau sai tướng quân Lữ Quang đem bảy vạn quân đánh nước Quy tư. Quang và Thập đồng đến. Thập ở trên đường nói nhiều điều ứng biến, quang đều dùng hết. Quang chiếm cứ Tây Lương thì cũng mời Thập ở lại. Đến năm Diêu Tần Hoằng Thỉ thứ ba đem quân đánh qui tư thì Thập mới vào Trường An vua Tần ban lễ rất hậu mời vào Tây Minh các và tại vườn Tiêu Dao riêng lập quán để ở. Vua ra lệnh cho Tăng lược v.v... tám trăm Sa-môn học hỏi ý chỉ của Thập, khởi tâm coi nhỏ vạn thừa, tôn giáo Tam bảo. Ở chùa Thảo Đường cùng ba ngàn Tăng tay cầm kinh xưa mà cùng tham định, đều rất tinh cứu rộng suốt ý sâu. Lúc đó có Tăng Duệ khen ngợi nhất, kinh của Thập dịch Duệ đều tham

chính. Song Thập lời lẽ rõ ràng nói ra thành chương thần tình thấu suốt hơn người, ứng cơ hiểu rõ mọi thứ, Tánh Thập nhân hậu thương người khéo dạy dỗ trọn ngày không mỏi mệt. Nam Sơn Luận sư từng hỏi Thiên Nhân Lục Huyền Sống rằng: kinh Thập sư một đời phiên dịch đến nay như mời người thọ trì càng đông là sao? Đáp rằng: Người ấy thông minh hiểu rõ Đại thừa, các người dưới Ngài cũng đều tài giỏi là báu vật của một đời, từ trước nay chưa ai bằng, nên chỗ dịch của Ngài lấy ngọc đạt làm đầu mà được di ý của Phật. Lại từ dịch kinh đời Phật Tỳ-bà-thi đến nay. Lại nói: Thập sư vị ở Tam hiền, Văn Thù chỉ trao khiến Sư san định.

- Phật Đà-gia-xá (Buddhayazas) dịch là Giác Minh, người nước Kế Tân, đức hạnh trinh bạch, giới hạnh kiên cố đáng mạo trang nghiêm giỏi năm minh, bốn vi và ba tạng mười hai bộ biện luận không trệ ngại. Năm đầu Hoàng Thỉ đời Diêu Tần đã đến cô tạng. Thập sư sai người đến mời nếu chịu thì vua (Hưng) ban sắc mời lại có tặng phẩm. Ông cười không chịu bảo rằng: Minh chỉ đã xuống ắt phải thuận hành. Đàn việt đấi tôi rất hậu thoát như chỗ thấy của La-thập thì chưa dám nghe lệnh. Lại nhiều lần khuyến dụ đến Trường An. Vua (Hưng?) tự ra đón, riêng lập chỗ ở mới trong vườn Tiêu Diêu bốn sự cúng dường, Ngài đều chẳng nhận, Ngài chỉ đi khát thực mà thôi. Gia-xá râu đỏ, người thời ấy gọi là Tỳ-sa-môn râu đỏ. Y phục đồ dùng do vua (Hưng) cung cấp để cả ba gian nhà không hề quan tâm đến. Vua bán đi mà tạo chùa.

- Đàm-ma-sấm (Dharmaraksa) hoặc gọi Đàm Vô Thức, dịch là Pháp Phong, người Trung Ấn Độ ngày tụng đọc vạn lời, trước học Tiểu thừa, năm Minh các luận, sau gặp Bạch Đầu Thiên sư dạy cho Đại thừa, mười ngày tranh luận mới ngộ được Đại chỉ. Sấm lại hiểu rõ chú thuật chỗ làm đều rất linh nghiệm. Tây Vực gọi là Đại Thần Chú Sư. Từ Bắc Kinh năm Tự Cừ Huyền Thủy một, Sư đến Cô Tạng, đem kinh Niết-bàn trước phân làm mười quyển đều là giới Bồ-tát, nghỉ ở Truyền Xá chỉ lo kinh mất mà thành bệnh. Đêm có thần nhân kéo Sấm xuống đất. Sấm bảo là trộm như thế đến ba đêm, bèn nghe trên không trung có tiếng bảo; Đây là Tạng Như Lai giải thoát sao lại nằm ra đó. Sấm nghe liền tỉnh dậy đến nằm chỗ cao. Đêm trộm nâng các vật chẳng được. Sáng ra Sấm cầm lấy rất nhẹ nhàng. Trộm cho là Thánh nhân cùng đến lạy lạy. Tuân nghe Sấm bèn mời dịch kinh.

- Phật-đà-tư-na (Buddhasena) dịch là Giác Quân, thiên tài thông minh, tụng hơn nửa ức kệ kinh, hiểu rõ Thiên Pháp. Các nước Tây Vực gọi là Sư tử trong loài người, miệng tụng tiếng Phạm ở Bắc Kinh dịch

Kinh.

- Phù-đà-bạt-ma (Buddhavarman) dịch là Giác Khải, người Tây Vực, chí cao sáng thông ngộ hơn người lại khắp thông ba Tạng, khắp giỏi Tỳ-bà-sa luận thường tụng bộ này dùng làm tâm yếu.

- Trí mãnh - Người ở Ung châu, bản tánh đoan lệ, minh hạnh thanh bạch, ít mặc pháp phục, tu nghiệp chuyên thành, chí độ cao xạ tình sâu Phật pháp đi về Tây Vực tìm dấu linh. Trong năm Bắc kinh Vĩnh Hòa đi Tây về lo dịch kinh.

- Đàm-ma-mật-đa (Dharmamitra) dịch là Pháp Tú, người nước Kế Tân, sanh ra có chân mày liền nhau, huệ sáng, thường có Thiên thần ngầm giúp. Khi đến đến nào thần báo mộng trước với vua lúc đi cũng thế. Năm Tống Văn Nguyên Gia ở Kiến nghiệp mà phiên dịch.

- Cương Lương Gia xá (Kàlayazas), dịch là Thời Xung, người Tây Vực tánh cương trực, ít ham muốn, hiểu rõ ba tạng, rất giỏi Thiền tư, năm Tống Văn Nguyên Gia một ở Chung sơn phiên dịch, Tăng đều gọi là Bút Thọ.

- Y-diếp-ba-la (Izvara) dịch là Tụ Tại, người Tây Vực giỏi thông ba tạng, hiểu suốt bốn hàm. Năm Tống Văn Nguyên Gia ở Bành thành phiên dịch.

- Trí Nghiêm, người Kinh châu, đạo hóa đều đủ, u hiển điều phục khi chưa xuất gia từng phạm năm giới thọ Tăng cụ rồi nghi mình chẳng giới bèn ngồi thuyền đến Ấn Độ hỏi La-hán cũng chẳng quyết được. Bèn hỏi Di-lặc, Từ Thị đáp rằng: Được nghiêm giới rất tốt. Được kinh bản tiếng Phạm năm Tống Văn Nguyên Gia ở Dương đô mà phiên dịch.

- Cầu-na-bạt-ma (Gubavarman) Tống gọi là Công Đức Khải, con út của vua Kế Tân, rộng suốt chín bộ, rộng hiểu bốn hàm, biết rõ luật phẩm, khéo vào thiền ý, đọc kinh hơn trăm vạn lời. Vua Kế Tân chết chúng thỉnh kế vị. Sợ bị giới chướng bèn trốn vào rừng sâu giả dạng thường dân. Hình nghi cảm vật hễ thấy thì phát tâm. Năm Tống Văn Nguyên Gia đến Kiến nghiệp. Vua nói đệ tử thường muốn giữ trai giới Bất sát, chỉ sợ đem thân mà chết theo vật thì không giữ được chí này. Pháp sư dạy phải thế nào? Sư đáp: Phạm đạo ở tâm chẳng ở tại việc, pháp do mình chẳng phải do người, vả lại chỗ tu của vua chúa với thường dân có khác nhau. Kẻ thường dân thì thân danh thấp hèn, lời lẽ không oai vệ nếu chẳng khắc kỷ khổ cung thì lấy gì làm dụng. Vua chúa lấy bốn biển làm nhà xem dân như con nói một lời tốt thì trai gái đều vui, ra một lệnh thiện thì người thần hòa hợp. Cho nên chém cũng không

chết, đánh cũng không sức thì khiến mưa gió đúng mùa, nóng lạnh hợp tiết, lúa thóc chín vàng dâu mè xanh ngắt. Lấy đó mà trì trai thì trai cũng lớn, như thế mà chẳng giết thì đức cũng nhiều, sao lại thiếu an nửa ngày mà toàn mạng được một chim gà, sau rồi mới là hoàng trai ư? Vua rất vui nói lời Pháp sư nói: Thật là khai ngộ tâm người, làm sáng lý vật nói hết cõi trời người. Sư sao nói năm Tống Nguyên Gia thứ bảy, sư đến Dương châu dịch Thiện giới các kinh, làm duyên đầu cho Tỳ-kheo Ni thọ Cụ túc giới. Sau có tám mươi Ni nước Sư Tử đến thưa: Đất Tống chưa có kinh đã có Ni, sao được hai chúng cùng thọ giới. Ma nói Ni không làm Bản pháp (pháp gốc?) mà được giới được tội, tìm ý Phật chế thì pháp chế ra cho Đại Tăng, chỉ khiến pháp Tăng thành tựu thì tự nhiên được giới. Do đó trước khiến làm Bản pháp, chính là muốn sanh tín tâm làm phương tiện thọ giới. Đến như chỗ được giới thì sanh ra ở lúc Đại Tăng Yết-ma các Ni khổ cầu thì Sư lại chịu bảo rằng: Tốt lắm! Phạm giới Định huệ từ vi đến trước nếu muốn thêm sáng thì sẽ rất tùy hỷ. Lại khiến Ni Tây Vực học tiếng, lại đến Trung Quốc thỉnh Ni khiến đủ mười số, đến năm Nguyên Gia mười thì có Tăng-già-bạt-ma, dịch là Chúng Khải, hiểu luật tạp tâm, đi từ Lưu sa đến Dương châu. Trước Cầu-na hứa với Ni truyền giới lại, nhưng chưa đủ thì mất. Chợt mà Ni nước Sư Tử đến Thiết-sách-la v.v... ba người đến kinh đủ mười số trước, liền thỉnh chúng Khải làm thầy ở trên đàn vì Ni truyền lại.

- Bảo Vân, chứng quả thứ 2, người ở Tây kinh, xuất gia từ nhỏ tinh cần học rộng, chí vận tinh khiết khó gặp trên đời cầu pháp khẩn thiết chết vì đạo quên mình. Năm Tấn Long An một đi Tây Vực, qua đồng cỏ La-sát-lợi nghe có tiếng trống trời liền lễ bóng dáng Phật Thích-ca học tiếng La-hán, đạo cõi Tây Vực giỏi nói viết tiếng Phạm. Sau về Trường an lại đến Giang tô.

- Cầu-na-bạt-đà-la (Gunabhadra) dịch là Công Đức Hiền, người Trung Ấn Độ, thuở nhỏ học năm minh bốn vệ đà luận, tánh rất minh mẫn, độ lượng rộng. Sau gặp tạp tâm không lường được ngăn mé mới ngộ Phật pháp đáng kính, rộng thông ba tạng thờ thầy hết mực, bỏ tiểu học đại ngộ được u chỉ. Vua Tống mời ở Kỳ-hoàn, Thứ sử Kinh châu là Nam Tiêu Vương Sáng Nghĩa Tuyên từng thỉnh Sư giảng kinh Hoa Nghiêm, Bạt-đà tự thẹn chưa giỏi tiếng Tống, sớm chiều lễ sám cầu Quán Thế Âm, bỗng mộng thấy có người áo trắng cầm kiếm gõ một đầu người đến hỏi Đà rằng: Có lo gì? Đà nói ý mình, bèn bảo chẳng nên lo lắm. Rồi lấy kiếm chặt đầu Đà mà đổi cho đầu mới, hỏi đau chăng? Đáp: không đau. Khi tỉnh rồi thì tâm thân vui vẻ do đó đến giảng thì

biện luận trôi chảy. Sau Sư trở về Dương Đô. Thủ đế tập hội các vương công, Đế muốn thử tài hùng biện và việc biết ý người. Đế thấy sư đầu bạc trắng mà bảo rằng: Sư ngày nay chớ phụ ý xa đến, từ ngoài biết gì chỉ có một ở (còn). Hiền liền đáp: mộ hóa từ xa đến Thiên tử cho gặp đã hơn ba mươi năm nay tuổi đã 71, chỉ có một chết là còn Đế rất vui.

- Đàm-vô-yết (Dharmavikrama) dịch là Pháp Vông, cũng gọi là Pháp Thượng, họ Lý, người ở Huỳnh long, thuở nhỏ làm Sa-di riêng tu khổ hạnh trì giới tụng kinh được thầy quý trọng. Từng nghe ngài Pháp Hiền đã đến nước Phật nên khẳng khái thể quên mình, năm đầu Võ Đế Vĩnh, triệu tập người đồng chí như Tăng Mãnh v.v... được hai mươi lăm người cùng đạo Tây Vực hơn hai mươi năm mọi người đều chết chỉ có Yết một mình trở về. Ở nước Kế Tân được kinh Phạm, bèn ở Dương đô mà phiên dịch.

- Công Đức Trực, người Tây Vực. Đạo Khế đã rộng, khéo dạy dỗ. Năm Tống Đại Minh, Sư đến Kinh châu dịch kinh sữa chánh văn nghĩa, lời ý đẹp kín. Sư duỗi tay ra thì phát mùi hương, trong lòng bàn tay nước chảy thật khó lường biết.

- Đạt-ma-ma-đề (Dharmamati) Dịch là Pháp Ý, người Tây Vực biết vật tình sâu, tùy phương mở dụ. Năm Tề Võ ở Vĩnh Minh mà dịch phẩm Đề-bà-đạt-đa.

- Cầu-na-tùy-địa (Gunavrdhi) dịch là Đức Tiến, người Trung Ấn Độ, tụng Đại Tiểu thừa hai mươi vạn lời, Âm Dương Đô Sấm đều biết rõ, chống tích tượng giới đồ, oai nghi đoan túc. Năm Tề Võ ở Vĩnh Minh mà phiên dịch.

- Đàm-ma-lưu-chi (Dharmaruci) dịch là Pháp Hy luy, Pháp Lạc người Nam Ấn Độ, riêng lấy luật tạng mà hoằng đạo, cảm vật mà động. Sư đạo đến Ngụy Lạc dương.

- Bồ-đề Lưu-chi (Bodhi ruci) dịch là Giác Hy, người Bắc Ấn Độ, khắp thông ba tạng giỏi vào Tống trì, có chí hoằng pháp. Nam Ngụy tuyên Đế sư ở Lạc dương phiên dịch Na-ma-đề (Ratnamati) hoặc gọi Đề-bà, dịch là Báo Ý, người Trung Ấn Độ. Tụng, ức kệ rộng xem là giàu lý sự gồm thông, hiểu rõ Thiên pháp. Vua Ngụy Tuyên Đế thỉnh giảng Hoa Nghiêm lời nghĩa khai ngộ, bỗng ở trên tòa cao mà thấy đại quan tay cầm hốt bảo rằng: Thiên đế mời sư giảng Hoa Nghiêm. Ý thừa nay cuộc giảng chưa hết, kinh hết sẽ theo. Song pháp chẳng nhờ đô giảng hương lửa, Duy-na-phạm bá thỉnh cũng nhất định. Sư theo lời thỉnh lúc liễu kiến sẽ đến đón, quả nhiên cùng với đô giảng năm người đều chết ở tòa, đạo tục đều thấy.

- Mạn-đà-la (Maṅdra) dịch là Nhưặc Thịnh hay Hoằng Nhưặc, người nước Phù Nam, hiểu biết sức thần thấy rõ sáng tối, không sơ di hiếm chí thích hoằng hóa. Năm Lương Võ ở Dương Đô mà phiên dịch.

- Ba-la-mạt-đà (Paramārtha) dịch là Chân Đế, cũng gọi Câu-na-la-đà, dịch là Thân ý, người nước Ưu Thiên Ni thuộc Tây Ấn. Hạnh lắng sáng, người thanh túc thần sáng, chí xa, ràng buộc tạng bộ, nghệ thuật biết lạ đều rành. Năm Lương Võ, vua Tần thỉnh ở điện bảo Vân dịch kinh. Có loạn bèn đến Dự chương bắt đầu hưng thịnh ở Nam khang. Lại lo việc dịch không nối tiếp, bèn ngồi thuyền về Tây, gió thổi trôi giạt về Quảng châu ở chùa Chế Chỉ mà phiên dịch, lúc cuối Trần đầu Trần dịch được năm mươi bộ.

- Xà-na-quật-đa (Jānagupta) dịch là Chí Đức, người Bắc Ấn Độ thuộc dòng Sát-đế-lợi. Đi du hóa đến nơi này. Năm Chu Võ Đế dịch Phổ Môn Trùng Tụng.

- Đạt-ma-cấp-đa (Dharmagupta). Tùy gọi là Pháp Mật, người nước Nam Hiền Đâu. Năm Khai Hoàng mười, đến Qua châu. Vua Văn Đế đón vào Kinh tự, nghĩa lý sửa đúng ý kinh. Sư rất từ thứ, lập thân, cung hòa tâm không ngoại đạo. Đất Địa công bằng mà yên tĩnh, nước Định sâu kín mà sạch sẽ. Kinh biết gốc chữ, luận rõ ý tiếng. Dung nghi cao chánh rất siêng năng, tụng kinh từ sáng đến tối, lời pháp thông trong ngoài ăn ở giản dị ít ham muốn mà dạy dỗ người thì không lười mỏi. Khi Dạng đế định Đảnh ở Đông Đô thì mời sư ở phiên dịch quán.

- Ba-la-phả-ca-la (Prabhākara) Đường gọi là Minh Tri Thức hoặc gọi Ba-phả, dịch là Trí Quang, người Trung Ấn Độ, dòng Sát-đế-lợi, thông minh hiểu rõ nội ngoại điển, biết rành đại tiểu, thể truyền pháp hóa không sợ gian nguy, xa đến thông hà, năm Trinh Quán ở đây

- Huyền Trang, người Hà nam Lạc dương, họ Trần là hậu duệ của Trần Trọng Cung.

(Nói về Huyền Trang lời lẽ rắc rối không dịch được. Nhờ vị chứng nghĩa giúp dùm gồm 11x17 = 192 chữ).

- Già-phạm-đạt-ma (Bhagavaddharma). Trí Thăng Tục dịch kinh Đồ Kỷ nói: Đường gọi là Tôn Pháp, người Tây Ấn Độ, dịch kinh Đại Bi.

- A-địa-cù-đa (Atigupta), Đường gọi là Vô Cực Cao, người Trung Ấn Độ, học rộng, hạnh cao khiết, biết năm minh hiểu ba tạng. Năm thiên Hoàng Vĩnh Huy ở Trường An mà phiên dịch.

- Na-đề (Nadi) Đường gọi là Phước Sanh, gọi đủ tiếng Phạm là Bồ-như-yên-phạt-gia, đây gọi tắt là Na-đề, người Trung Ấn Độ, ở chùa

Từ Ân mà phiên dịch.

- Địa-bà-a-la (Divākara) Đường dịch là Nhật chiếu, người Trung Ấn Độ, hiểu rõ tám tạng, bốn hàm, giới hạnh thanh cao học giỏi, rành chú thuật, biết năm minh, chí muốn lợi sanh đến dịch ở Hoàng phước.

- Phật Đà-đa-la (Buddhatrāta) Đường gọi là Giác Cứu người nước Kế Tân, ở chùa Bạch Mã dịch kinh Viên Giác.

- Phật Đa-ba-lợi (Buddhapāla) Đường gọi là Giá Hộ, người nước Kế Tân, quên mình chết vì đạo khắp đạo xem Linh tích. Nghe Văn Thù ở núi Thanh lương xa đến Lưu sa đích thân lễ lạy yết kiến. Năm Thiên Hoàng Nghi Phụng một, chống gậy đến Ngũ Đài đánh lễ Thánh Dung thì thấy một cụ già từ núi đi ra nói tiếng Bà-la-môn bảo Ba-lợi rằng: Cầu gì? Ba-lợi đáp: Nghe nói Văn Thù ẩn trong núi đến muốn chiêm lễ. Cụ già hỏi: Sư có đem Phật Đảnh Tôn Thắng Đà-la-ni kinh đến chăng? Chúng sanh cõi này tạo nhiều tội lỗi, chú Phật Đảnh là bí phương trừ tội lỗi, nếu chẳng đem kinh đến cũng vô ích đều thấy Văn Thù làm sao biết được. Nên trở về Tây Vực lấy kinh truyền đến đây, đệ tử sẽ thấy Văn Thù ở đây. Ba-lợi đánh lễ ngược đầu lên thì không thấy cụ già. Bèn trở về nước lấy được kinh đem đến, bèn làm cáo trạng tấu lên vua, bèn khiến Đồ Hành Khải và Nhật Chiếu Tam Tạng ở trong cung cùng dịch, kinh để lại trong cung. Ba-lợi khóc lóc chí muốn lợi người xin đem lưu hành vua thương chuyên chí bèn giữ lại bản dịch, trả lại bản tiếng Phạm. Ba-lợi đem về Tây Minh và Tăng Thuận trình cùng dịch Phật Đảnh Tôn Thắng Đà-la-ni kinh, Ý nguyện đã xong, bèn đem bản kinh tiếng Phạm vào núi Ngũ Đài ở đó đến nay không ra.

- Thật-xoa-nan-đa (Sikwānāda) dịch là Học Hỷ, người nước Vu Điền trí độ rộng lớn có tâm độ vật, giỏi Đại Tiểu thừa gồm các Di học, Hoàng hậu mở mang Phật pháp kính trọng Đại thừa. Vì kinh Củ Hoa Nghiêm chỗ hiểu chưa đủ, xa nghe nước Vu Điền có bản kinh tiếng Phạm này nên sai Sứ đến thỉnh. Thật Xoa và kinh cùng đến bàn ở Lạc dương dịch lại.

- Nghĩa Tịnh, người Tề châu, họ Trương, tên Văn Minh. Tuổi nhỏ chữ nghĩa đã giỏi, lại học hỏi các bậc tái cao, rộng hiểu các sách trong ngoài, kim cổ khắp biết. Năm mười lăm tuổi chí muốn đạo Tây Vực, khắp học Đại Tiểu thừa. Việc xong liền trở về quê cũ, phàm du lịch trải qua hơn ba mươi nước, tới lui hỏi Đạo hơn hai mươi năm. Năm Hoàng hậu mất ở Hà lạc mà phiên dịch.

- Đạt-ma Lưu-chí (Dharma ruci) Đường gọi là Pháp Hy, năm Thiên Hậu (Hoàng hậu) đổi làm Bồ-đề Lưu-chí, Đường gọi là Giác Ái,

người Nam Ấn Độ, dòng Bà-la-môn, họ Ca-diếp thông duệ tuyệt luân phong thân sáng dị (thông minh thần trí sáng lạ), mười hai tuổi xuất gia với ngoại đạo. Tự gọi là Cô Hạnh, trêu chọc Tăng nghị luận để nuôi thân. Lúc đó có Gia-xá-cù-sa biết căn ông đã thực bèn cùng tranh luận, chưa vượt cơ quan, từ lý đều khuất phục, mới biết mặt trời Phật sáng là không thể đem đèn quỳnh mà sánh được. Biển pháp sâu rộng há đem giọt nước mà so bì bèn cung kính chuyên học Phật thừa chưa quá năm năm thì lâu thông ba tạng. Vua xa nghe liền sai sứ đến mời. Sứ chưa kịp về thì mây trắng đã theo kịp. Khi Hoàng (thiên) hậu mất thì đến kinh phiên dịch. Đến khi Hòa Đế Long Hưng thì dịch kinh Bảo Tích, kinh này ngài Huyền Trang xưa dịch được mấy hàng bèn than quần sanh cõi này chưa có cơ duyên mà khí lực tôi lại suy kiệt nhân đó mà bỏ ngang Hòa Đế sai tiếp nối công trang bèn dịch để đời.

- Bát-thích-mật-đế (Paramiti). Đương gọi là Cực Lượng, người Trung Ấn Độ, ôm phướng Đạo quán tùy duyên cứu độ, đi du hóa dần đến Trung Quốc, bèn ở Quảng châu chế chỉ đạo tràng, dịch kinh Thủ Lăng Nghiêm từ Hán đến Đường, phiên dịch Nho Thích đến hai trăm chín mươi hai người. Nay lược nêu người dịch kinh hiện hành. Nếu muốn đầy đủ nên xem Tân Cựu Dịch Kinh Đồ Kỷ.

- Thích-ca-di-đa-la (Sàkyamitra) dịch là Năng Chi người nước Sư Tử, Trưởng Thọ Sa-môn là Thánh nhân chứng quả thứ ba. Vua Đường Cao tông rất kính trọng.

- Di-già Thích-ca (Maghazekha). Thuyết Đế nói Thích-ca là sai, gọi đúng là Thước-khư dịch là Vân Phong. Duệ nói: Dịch là Năng Hàng Phục.

12. BẢY CHÚNG ĐỆ TỬ.

Đại Luận nói: Bảy chúng đệ tử Phật: Một là Tỳ-kheo, hai là Tỳ-kheo Ni, ba là Học giới Ni, bốn là Sa-di, năm là Sa-di Ni, sáu là Ưu-bà-tắc, bảy là Ưu-bà-di. Song trong các kinh nêu bốn chúng, từ xưa đều dùng là Tỳ-kheo, Tỳ-kheo Ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di Thiên Thai bèn lập phát khởi đương cơ, ảnh hưởng, kết duyên làm bốn chúng. Đây thì bảy chúng tuy khác, bốn chúng đều thông, 7x4 thành 28 chúng (?).

- Thất-sái (Siwya) xưa dịch là đệ tử, mới dịch là sở giáo. Nam Sơn nói: Học sau ta gọi là đệ, hiểu từ Thầy sanh gọi là tử. Thiên thai nói: Thầy có khả năng giúp thành người tài (tượng). Người học đủ đức Tư bầm, Tư thì bỏ cha theo Thầy, kính Thấy như cha. Ta cũng xử sự như em. Luật nói Hòa thượng đối với đệ tử sẽ nghi là con, đệ tử đối với Hòa

thượng nghĩ như cha mình. Tư Mã Bưu nói con của đồ đệ gọi là môn đồ đệ tử. Lão tử nói: Người thiện là thầy kẻ bất thiện, kẻ bất thiện là học trò (tư?) của người thiện. Nam Sơn nói: Phật pháp Tăng rộng lớn báu do Sư Tư nhiếp nhau, cùng nhau đôn ngộ, tài pháp giúp nhau, ngày càng lợi ích nghiệp càng sâu, làm lâu đức bền chắc đều nhờ đây vậy. So chân giáo lăng trì, huệ phong yếm phiền, tục ôm khinh khi đạo sanh phi pháp, đều do Thầy không có tâm dạy dỗ dẫn dắt, học trò thì thiếu chí kính thờ, hai bên bỏ nhau vọng trôi trong cảnh bể, muốn khiến đạo sáng sao được.

- Tỳ-kheo (Bhikwui). Đại Luận nói: Tỳ-kheo gọi là Khất sĩ, vì thanh tịnh nuôi mạng sống. Lại Tỳ là phá, Kheo là phiền não, vì hay phá trừ phiền não. Lại Tỳ là bố, Kheo là năng, tức hay làm sợ Ma vương và Ma dân. Tịnh Danh Sơ nói hoặc nói có dịch hoặc nói không dịch. Nói có dịch là, dịch là trừ căn (trừ đối) chúng sanh bạc phước ở nhân không pháp tự giúp (tư) được báo, nên có nhiều thiếu đối. Xuất gia giữ giới hạnh là phước điền tốt hay sanh các vật thiện là trừ nhân quả đối kém. Nói không dịch là đều gồm ba nghĩa Trí Luận nói: Một là Phá ác, hai là Bố ma, ba là Khất sĩ. - Một là Phá ác như từ đầu được giới tức gọi Tỳ-kheo do ba Yết-ma phát thiện luật nghi, phá ác luật nghi, nên nói là phá ác. Nếu thông ở hạnh giải, giới phòng hình phi, định trừ tâm loạn, tuệ ngộ tướng hư hay phá ác của kiến tư nên gọi là phá ác. - Hai là Bố ma đã hay phá ác thì ma là nghĩ rằng người này không phải chỉ đuổi ta ra khỏi cõi nước, nếu có truyền đăng thì lại dạy quyến thuộc ta khiến trống hết cung điện ta, do đó mà sợ hãi. Nói chung ba ma cũng sợ. - Ba là Khất sĩ, khất là xin, sĩ là người xuất gia thanh nhã, trong tu đức thanh nhã ắt phải xa lìa bốn tà, tịnh mạng tự ở phước lợi chúng sanh, phá tâm kiêu mạn mà khiêm nhường tự ti cầu xin nuôi thân để thành đức thanh nhã, nên gọi là Khất sĩ; Lại nói đầy đủ ba nghĩa: Một là Sát-tặc, từ phá ác mà được tên. Hai là Bất sanh, từ bố mà mà được tên. Ba là Ứng cúng nhân khất sĩ mà thành đức. Niết-bàn nói có bốn thứ Tỳ-kheo: Một là Cứu cánh đạo (vô học). Hai là Thị đạo (hai, ba quả). Ba là Thọ đạo (chung cả nội ngoại phạm). Bốn là Ô đạo là người phạm bốn trọng tội. Thiện Kiến luận nói: Thiện Lai được giới, ba y và bát sành đặt ngang mày. Sắc bát như sắc xanh của hoa Uất-bát-la, ca sa tươi sáng như hoa sen đỏ, kim chỉ búa túi lọc đều đầy đủ.

- Tỳ-kheo Ni (bhikwui) Thiện Kiến nói: Ni là nữ. Văn Cú nói gọi chung các nữ là Ni. Trí Độ luận nói: Ni được vô lượng luật nghi nên ở sau Tỳ-kheo. Phật dùng nghi pháp bất tiện nên đứng sau Sa-môn. Tỳ-

kheo Ni A-di-sư-di. Có người nói vì Ni Ái Đạo là dì của Phật nên gọi A-di. Nay mới biết tiếng Phạm gọi A-lê-di, đây dịch là Tôn giả, hoặc dịch là Thánh giả. Nay nói A-di là gọi tắt, Tăng Kỳ nói: A-lê-da Tăng thính là đó. Sự Sao Ni Chúng Thiên nói: Thiện Kiến nói lúc đầu Phật chẳng độ người nữ xuất gia vì làm diệt chánh pháp năm trăm năm. Sau vì nói Bát Kính mà cho xuất gia, y giáo mà làm thì lại được một ngàn năm. Thời nay không theo nên tùy chỗ mà pháp diệt. Hội Chánh Kỳ nói: Sau khi Phật thành đạo mười bốn năm, Di mẫu xin xuất gia Phật không cho. A-nan xin cho đến ba lần, Phật liền khiến Khánh Hỷ truyền cho tám kính nếu làm được thì mới cho xuất gia, thì đều thưa xin tuân hành. Tám kính là: Một là Tỳ-kheo Ni một trăm tuổi thấy người mới thọ giới Tỳ-kheo phải đứng dậy đón tiếp đánh lễ hỏi thăm mời ngồi. Hai là Tỳ-kheo Ni không được chê mắng Tỳ-kheo. Ba là không được nêu kể tội của Tỳ-kheo, nhưng Tỳ-kheo được nói tội lỗi của Tỳ-kheo Ni. Bốn là Thức-xoa-ma-na đã học giới, phải từ chúng Tăng mà xin thọ đại giới. Năm là Ni phạm Tăng tàng, phải nửa tháng ở trước hai bộ Tăng làm Ma-na-đỏa. Sáu là trong nửa tháng, Ni phải ở trong Tăng mà cầu người giáo thọ. Bảy là không nên ở chỗ không có Tỳ-kheo mà kết hạ an cư. Tám là hạ xong phải đến chỗ Tỳ-kheo mà cầu người Tự tứ. Như tám pháp trên phải tôn trọng kính khen ngợi suốt đời không trái. Nay thuật tụng rằng: Lễ lạy chẳng mắng chê, nêu lỗi, từ Tăng thọ giới làm Ma-na, nửa tháng trong Tăng cầu giáo thọ, an cư gần Tăng thỉnh Tự Tứ.

- Thức-xoa-ma-na (Siksamàna) dịch là Học pháp nữ, bốn phân mười tám đồng nữ phải hai năm hội giới. Lại nói: Tuổi nhỏ gả chồng năm mười tuổi cùng sáu pháp trong mười tụng. Sáu pháp luyện tâm, giới giữ sáu pháp giới cho thọ Cụ. Hai năm luyện thân, có thể biết thai mà không thai. Sự sao nói Thức-xoa-ni học đủ ba pháp: Một là học căn bản tức là Tứ trọng. Hai là học sáu pháp tức là Yết-ma, chỗ gọi tâm nhiễm chạm nhau trộm người bốn tiền, đoạn dứt mạng súc sanh, nói dối nhỏ, ăn phi thời uống rượu. Ba là học hành pháp nghĩa là tất cả giới hạnh của Đại Ni đều phải học. Nếu trong khi học pháp mà phạm thì liền cùng hai năm yết-ma. Tăng Kỳ nói: Ở dưới Đại Ni mà đứng trên Sa-di Ni. Nay thuật tụng rằng: Nhiễm tâm chạm nhau, trộm bốn tiền dứt mạng súc sanh, nói dối nhỏ, cấm ăn phi thời và uống rượu, đó là Thức-xoa học sáu pháp.

- Sa-di (Sràmanera). Nam Sơn Sa-di Biệt Hạnh nói: Dịch là Tứ Tử, nghĩa là dứt tình nhiễm ở đời mà dùng từ cứu quần sanh. Lại nói người mới vào Phật pháp còn nhiều tịnh tục, phải dứt ác làm từ. Âm

nghĩa nói hai chữ Sa-di; xưa gọi tắt là sai. Đường Tam Tạng gọi Thất-lợi-ma-noa-lộ-ca, dịch là Cẩn Sách Nam Ký Qui Truyện nói: Thọ mười giới rồi gọi là Thất-la mười ba tuổi, đều gọi là khu ô Sa-di, từ mười bốn đến mười chín tuổi gọi là Ứng pháp Sa-di, từ hai mươi trở đi đều gọi là Danh từ Sa-di.

- Sa-di-ni (Sràmanerikà) Trang Tam Tạng gọi là Thất-lợi-ma-noa-lý-ca, dịch là Cẩn Sách Nữ.

- Ưu-bà-tắc (Upàsaka). Ưu-bà-di (Upàsikà). Triệu nói Nghĩa gọi là Tín sĩ nam, Tín sĩ nữ. Tịnh Danh số nói: Dịch là Thanh tịnh sĩ, Thanh tịnh nữ, cũng gọi là Thiện túc nam, Thiện túc nữ. Tuy ở nhà giữ năm giới nhưng nam nữ không cùng ngủ chung, nên gọi là Thiện túc, đây chưa thể dùng nhất định. Kinh Khê nói: Y các kinh văn khác chỉ nói là gần Phật mà được tên Thiện túc, chẳng có định nam nữ chẳng ngủ chung. Sở Niết-bàn nói: Một ngày một đêm thọ tám giới gọi là Thiện túc. Ưu-bà-tắc Tây Vực Ký gọi là Ổ-ba-sách-ca, Đường gọi là Cận sự nam, xưa gọi là Y Bồ-tát lại gọi Ưu-bà-tắc. Ổ-ba-tư-ca, Đường gọi là Cận sự nữ, xưa gọi Ưu-ba-tư lại gọi Ưu-bà-di. Nói cận sự, là gần gũi hầu hạ phụng sự Phật pháp. Hậu Hán Thư gọi là Y Bồ-tát, tức Ưu-bà-tắc vậy. Trung Hoa dịch là Cận trụ là nói người thọ giới có thể gần gũi chỗ Tăng ở hoặc gọi là Đàn-na. Yếu lãm nói tiếng Phạm là Đà-na-bát-đế. Đường gọi là Thí chủ, nay gọi là Đàn-na (lầm Đà thành Đàn) mà bỏ Bát-đế giữ lại chữ Na. Tứ Đại Thừa Luận nói: Hay phá tham tiếc ganh ghét và khổ bần cùng hạ tiện nên gọi là Đà (Đàn), sau được giàu lớn và phước đức đầy đủ nên gọi là Na. Lại gọi là Đàn việt. Đàn tức là Thí, tức người này làm việc bố thí vượt khỏi biển bần cùng.

13. CÁC TÊN DÒNG HỌ THÍCH

Người xưa xuất gia từ Thầy mà được họ. Như Bạch Pháp Tổ, Trúc Đạo Sanh v.v... Đời Đông Tấn, An Pháp sư thọ nghiệp (học) với Phật Đồ Trường bèn bảo Thầy không hơn Phật mà tự gọi là họ Thích. Sau Tăng Nhất A-hàm lưu truyền đến đất này, kinh nói Phật bảo các Tỳ-kheo có bốn họ xuất gia, không lấy họ cũ chỉ nói Sa-môn Thích Tử. Vì sao như thế sanh do ta sanh, thành do pháp thành, cũng như bốn sông lớn đều phát nguồn từ suối A-nục. Lại Sa-di-tắc nói: Tỳ-kheo các ông do nhiều loại người mà xuất gia, nên bỏ họ cũ mà xưng là Thích Tử Sa-môn (Sa-môn con họ Thích). Lại Trường A-hàm nói đệ tử của Di-lặc đều Từ Tử tự chẳng phải Đại quyền ứng tích há có thể lập họ cùng kinh phù hợp, cho nên Thiên thần xưng là Ân Thủ Bồ-tát. Song Tịnh Danh

nói: Phàm người xuất gia là pháp vô vi. Thiên thai giải thích rằng: Nếu thấy Phật tánh ra khỏi nhà hai chết mới là chân xuất gia, nên đủ bốn câu: Một là hình tâm đều chẳng ra, hai là hình ra mà tâm không ra, ba là hình chẳng ra mà tâm ra, bốn là hình tâm đều ra tức là quán hạnh xuất gia. Nên Nam Sơn nói người chân thành xuất gia rất sợ nhiều khổ bốn oán, chán vô thường ở ba cõi, từ giả sáu thân thân mến, bỏ năm dục nặng sâu, người hay như thế gọi là Chân xuất gia thì có thể nối thạnh Tam bảo độ thoát bốn loài lợi ích sâu xa công đức vô lượng các dòng họ đó nay sẽ phiên dịch.

- Tăng-già (Saugha). Đại Luận và Tần gọi là chúng, tức có nhiều Tỳ-kheo ở một chỗ hòa hợp nên gọi Tăng già. Ví như nhiều cây Đại thọ gọi là rừng. Tịnh Danh Sớ nói: Luật gọi bốn người trở lên đều là chúng. Luật Sao nói: đây gọi là Chúng hòa hợp. Hòa hợp có hai nghĩa: Một là Lý hòa nghĩa là đồng chứng trạch diệt. Hai là Sự hòa, riêng có sáu nghĩa: Một là Kiến hòa đồng tu, Kiến hòa đồng giải, Thân hòa đồng trụ, Lợi hòa đồng quân, Khẩu hòa vô tránh, Ý hòa đồng duyệt. Thập Sư nói: Muốn khiến chúng hòa cần phải do sáu pháp: một là dùng từ tâm khởi thân nghiệp, hai là dùng từ tâm khởi khẩu nghiệp, ba là dùng từ tâm khởi ý nghiệp, bốn là ở trong giờ ăn nên bớt cơm trong bát mà cúng dường Thượng tọa một người Hạ tọa một người, năm là trì giới thanh tịnh, sáu là lậu tận trí tuệ. Triệu nói nếu không phải người chân tâm thì không đủ sáu pháp, không có sáu pháp này thì không lấy đâu để hòa các chúng, nếu chúng chẳng hòa thì không phải là đạo kính thuận. Lại Tăng gọi là Lương phước điền (ruộng phước tốt). Kinh Báo Ân nói chúng Tăng là phước điền ra ba cõi, nghĩa là Tỳ-kheo đủ các giới thể, giới là cội gốc của muôn Thiện thế nên người đời qui tín cúng dường, gieo trồng phước như tưới tẩm ruộng tốt khiến mầm mống sanh ra nên gọi là Lương phước điền. Đại Luận nói: Có bốn thứ Tăng: Một là Tăng biết xấu hổ, giữ giới chẳng phá, thân khẩu thanh tịnh hay phân biệt tốt xấu chưa được đạo. Hai là Tăng không biết xấu hổ phá giới, thân khẩu ý chẳng tịnh, không ác nào chẳng làm. Ba là Tăng dề câm, tuy chẳng phá giới, nhưng căn độn không huệ, chẳng phân biệt tốt xấu, chẳng biết khinh trọng, chẳng biết có tội hay không tội nếu có việc Tăng hai người cùng tranh nhau thì không quyết đoán phân xử, làm thinh không nói, như dê trắng bị người giết không thể lên tiếng. Bốn là Thật Tăng: Học hay vô học trụ trong bốn quả làm (hạnh?) bốn hướng đạo, đó gọi là Thật Tăng. Vua Đường Thái Tông từng hỏi Huyền Trang Tam Tạng muốn gieo trồng công đức việc gì có lợi ích nhất? Pháp sư nói: Chúng sanh mê

lầm không phải Huệ thì chẳng mở được, kéo trông mâm huệ, pháp là của giúp (?). Hoàng pháp do người, tức độ Tăng là hơn hết.

- Sa-môn (Sraman) hoặc gọi Tang-môn hoặc Sacaman nằng đều sai. Gọi đúng là Thất-ma-na-noa hoặc Xá-la-ma-noa, dịch là công lao, là nói tu đạo có nhiều công. Thập Sư nói: Phật pháp và ngoại đạo phàm xuất gia đều gọi là Sa-môn Triệu nói: Xuất gia đều gọi tên ấy. Tần nói: Nghĩa dạy siêng năng, siêng năng lấy Niết-bàn - kinh A-hàm nói xa lìa ân ái, xuất gia tu đạo, nhiếp giữ các căn, chẳng nhiễm dục ngoài, từ tâm với tất cả không hề giết hại, gặp vui chẳng mừng, gặp khổ chẳng lo, nhẫn nhục như đất, nên gọi Sa-môn. Hậu Hán Thư Giao Tự Chí nói: Sa-môn, Hán gọi là Tức tâm, tức cạo tóc bỏ nhà dứt tình bỏ dục mà trở về với vô vi. Thụy Ứng nói dứt tâm thối nguồn gốc nên gọi là Sa-môn. Hoặc nói gọi đủ là Sa-môn na, dịch là phỉếm đạo vì làm ruộng phước tốt nên làm dứt thiếu đói của chúng sanh vì tu tám chánh đạo nên hay dứt tất cả tà đạo cho nên Ca-diếp phẩm nói: Sa-môn na tức tám chánh đạo. Sa-môn quả, là từ Đạo rộng rãi mà dứt hẳn tham sân si v.v... Đời gọi Sa-môn là thiếu, na là Đạo, như thế là Đạo đoạn dứt tất cả thiếu thốn, đoạn dứt tất cả tà đạo, vì nghĩa đó nên gọi là tám chánh đạo, là Sa-môn na là từ trong đạo ấy mà đạt quả, nên gọi Sa-môn quả. Hoặc vì Sa-môn dịch là Cần Tức. Thù Dụ Ký nói: Nghĩa là siêng làm các thiện, dứt hết các ác, dứt ác giới nội là tạng thông Sa-môn; thứ lớp dứt ác nội ngoại giới, riêng dạy Sa-môn một tâm riêng dứt hết các ác nội ngoại là viên dung Sa-môn. Luận Du già nói có bốn thứ Sa-môn: Một là Thắng đạo Sa-môn tức là Phật v.v.... hai là Thuyết đạo Sa-môn tức là người nói chánh pháp, ba là Hoạt đạo Sa-môn tức là người tu các Thiện phẩm, bốn là Ô đạo Sa-môn tức là người làm hạnh tà.

- Bí-sô (Bhiswu). Thầy xưa nói gồm năm nghĩa: Một là thể tánh diệu dàng, dụ người xuất gia chiết phục được sự thô dữ của Thân ngữ. Hai là Dẫn Mạn-bàn-bố dụ cho người khác xuất gia truyền pháp độ người mãi mãi chẳng dứt. Ba là hương thơm tỏa xa dụ cho người xuất gia giới đức thơm phức được chúng nghe theo (danh). Bốn hay trị hết bệnh đau, dụ cho người xuất gia hay dứt hết độc hại của phiền não. Năm là chẳng trái ánh sáng mặt trời, dụ cho người xuất gia luôn hướng về mặt trời Phật. Trí Luận nói: Người xuất gia tu nhiều trí tuệ trí tuệ là nhân duyên của giải thoát. Người tục phần nhiều tu phước đức, phước đức là nhân duyên của vui. Tăng Kỳ nói cúng dường xá-lợi, tạo tháp chùa không phải là việc của chúng ta. Cư sĩ và vua nước ấy người ưa phước tự sẽ cúng dường. Việc của Tỳ-kheo là kết tập ba tạng khiến

Phật pháp không mau diệt.

- Hòa thượng (Upàdhyaya) hoặc Hòa-xà - Yết-ma Sớ nói: Từ xưa dịch phần nhiều xen lẫn tiếng Phiên Hồ, Hồ truyền tiếng trời chẳng được tiếng thật, cho nên có sai lầm. Truyện nói: Hòa thượng chính tiếng Phạm gọi là Ổ-ba-giá-ca, truyền đến nước Vu Điền dịch là Hòa thượng mà truyền đến đất này. Thập Sư dịch là Lục Sanh. Kinh Xá-lợi-phất vấn nói: Phàm người xuất gia bỏ nhà cha mẹ sanh tử, vào trong pháp môn học pháp vi diệu. Bởi sức của thầy sanh trưởng pháp thân sanh ra công đức tài, nuôi dưỡng mạng sống trí tuệ công chẳng gì lớn hơn. Lại Hòa thượng cũng dịch là Cận tụng, vì đệ tử tuổi nhỏ chẳng nên lìa thầy nên luôn gần gũi nhận kinh mà tụng. Thiện Kiến nói: Hòa thượng là tiếng ngoại quốc. Hán gọi là biết có tội biết không tội Nghĩa Tịnh gọi là Ổ-ba-đà-gia, dịch là Thân giáo sư do hay dạy nghiệp xuất thế. Nên Hòa thượng có hai thứ: một là Thân giáo tức thọ nghiệp (theo học), hai là y chỉ tức bả học - Tỳ-nại-gia nói đệ tử học trò khi mới thấy thầy liền phải đứng dậy, nếu thấy thân giáo liền liền phải đứng lên (bỏ y chỉ?).

- Xà-lê (Àcàrya) hoặc gọi Kỳ-lợi. Ký Qui Truyện nói: Tiếng phạm là A-giá-lê-da, đường gọi là chấp phạm, nay gọi Xà-lê là sai. Bồ-đề Tư Lương Luận nói: A-giá-lê-đạ, tùy gọi là chánh hạnh. Nam Sơn Sao nói: Hay nhóm họp chánh hạnh đệ tử. Tứ phần luật nói: Thứ A-xà-lê: Một là xuất gia A-xà-thế, là chỗ nương cho người xuất gia. Hai là thọ giới A-xà-lê, là người làm Yết-ma thọ giới. Ba là giao thọ A-xà-lê, là giáo thọ (dạy về) oai nghi. Bốn là thọ kinh A-xà-lê là chỗ theo học kinh hoặc nói nghĩa, cho đến bốn câu kệ. Năm là y chỉ A-xà-lê, cho đến ngủ nhờ một đêm, Hòa thượng và y chỉ nhiều từ mười hạ trở lên, bốn thầy trên đều từ năm hạ trở lên.

- Đầu-đà (dhùta), mới gọi là Đổ-đa, dịch là đầu tẩu, cũng gọi là Tu trị, cũng gọi Đào thái. Thù Dụ Ký nói: Đầu tẩu (phấn chấn) phiên nào vậy. Thiện Trụ Ý Thiên Tử Kinh nói: Đầu Đà là đầu tẩu (phấn chân) tham dục sân nhuế ngu si, sáu nhập trong ngoài ba cõi, nếu chẳng lấy chẳng bỏ, chẳng tu chẳng chấp trước, ta noi người ấy gọi là Đổ Đa, nay gọi lần là Đầu Đà. Đại phẩm nói: Tu-bồ-đề nói pháp nhận mười hai đầu đà: một là làm A-xà-lê, hai là thường khát thực, ba là nạp y, bốn là ăn một buổi, năm là điều tiết lượng ăn, sáu là sau giờ Ngọ không uống tương (nước quả), bảy là ở chỗ gò mã, tám là ở dưới gốc cây, chín là ở bên đường, mười là thường ngồi không nằm, mười một là thứ lớp khát thực, mười hai chỉ có ba y, Đại Luận sáu mươi bảy nói mười hai đầu đà chẳng gọi là giới, chẳng bay làm thì giới trang nghiêm, chẳng hay làm

thì không phạm giới. Song luận chỉ y kinh thứ lớp rộng giải thích chẳng phân bộ vị. Các văn dẫn dụng có nhiều lầm lẫn. Cho nên đây nêu ra. Nam Sơn Luật Sao, vị phân làm bốn, bốn hai một là nạp y, hai là chỉ có ba y. Ăn có bốn: một là khát thực, hai là chẳng làm pháp ăn khác, ba là một ngồi, bốn là một súp. Chỗ có năm: Một là Lan-nhã, hai là nghĩa địa, ba là dưới gốc cây, bốn là ngồi bên đường, năm là tùy chỗ ngồi, sáu là luôn ngồi không nằm. Đây là không có khát thực theo thứ tự chỗ thêm thì tùy ngồi. Thông Nguyên Ký dẫn Nam Sơn nói: Cuối đời Phật pháp kính chuộng quan vinh người cầu may vọng sanh bằng dục. Nhiều người nhân lời nói này tự tỉnh thân mình. Đến như điều lợi dưỡng như sợi lông, thấy chu môn như cửa cỏ.

- Bà-đàn-đà (Bhadautā) Tần gọi là Đại đức. Tỳ-nại-gia Luật nói: Phật bảo từ nay về sau Tiểu Hạ Bí Xô, nơi tá túc lâu dài (với bậc trưởng túc?) gọi là đại đức.

- Thế-tỳ-phú (?), dịch là Lão Túc - Tha-tỳ-lợi gọi là Túc Đức.

- Tất-thế-na (Sthavira) dịch là Thượng tọa. Ngũ Phật luật nói: Bảo trên không có người nên gọi là Thượng tọa. Đạo Minh được vua sắc làm Tây Minh Tự Thượng tọa, là nêu ra trên cả Duy-na chủ chùa. Tỳ-ni mẫu nói: từ không Hạ đến chín Hạ là Hạ tọa, từ mười hạ đến mười chín Hạ là Trung tọa, từ 20 hạ đến bốn mươi hạ là Thượng tọa, từ năm mươi hạ trở lên tất cả Sa-môn đều tôn kính gọi là Kỳ Túc - Tỳ-bà-sa Luận nói: Có ba thứ Thượng tọa: một là sanh niên Thượng tọa, tức là bậc Tôn trưởng, đủ giới xưa gọi là Chân sanh. Hai là Thế Tục Thượng tọa, tức là biết pháp giàu sang nhiều tiền vị ca, dòng họ lớn, thế lực lớn, bà con lớn, tuy tuổi mới hai mươi nhưng đều hòa hợp suy tôn là Thượng tọa. Ba là pháp tánh Thượng tọa, tức là A-la-hán. Luận nói Bình Sa Vương xưng là đệ tử Phật, là Thượng Nhân. Kinh Đại Phẩm nói Phật bảo: Nếu Bồ-tát một lòng làm A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề, tâm không tán loạn thì gọi là Thượng nhân. Luận Du già nói: Không tự lợi lợi tha mà làm thì gọi là Hạ sĩ, có tự lợi mà không lợi tha thì gọi là Trung sĩ, có cả hai lợi thì gọi là Thượng sĩ.

- Ma-ma-đế hoặc gọi Tỳ-ha-ra-sa-nhị (Vihārasvāmin) dịch là chủ chùa (tự chủ). Tăng Sử Lược nói: Nên biết tự chủ đã có chỗ người ắt làm chủ, lúc đó tùy không có tên chủ chùa mà có người làm việc ấy. Từ Đông Tấn đến nay, chức này càng nhiều. Cho nên Lương Võ Đế tạo chùa Quang Trạch mời Pháp vân làm chủ chùa sáng lập Tăng chế.

- Duy-na. Nam Sơn nói Tinh Luân dịch là thứ lớp, nghĩa là thứ lớp biết việc Tăng. Ký qui truyện nói: Hoa Phạm gồm nêu. Duy là cương

duy (giềng mối?) là tiếng Hoa. Na là tiếng Phạm, cắt bỏ Yết-ma-đà ba chữ vậy. Tăng Sử lược nói tiếng Phạm là Yết-ma-đà-na, dịch là Sự tri hay Duyệt chúng nghĩa là xem sự việc, làm vui chúng kể từ đời Phật ngài Ca-diếp (Ấm Quang) thống lãnh chúng ở Linh thúu, ngài Thân Tử (Xá-lợi-phất) coi việc ở Trúc Lâm. Âm Nghĩa Chỉ Qui nói: Tăng như lưới nhờ người có đức làm dây kéo lưới Tùng Trí Lâm Nhuận Châu Thứ Sử Lý Hải Du sai Lâm làm Đoán Sự Cương Duy. Khi ấy sau chùa lập ba cương là Thượng tọa. Duy-na và Điển tọa.

- Đạt-hạt-la. Ký Qui Truyện nói: Đường gọi là Tiểu sư, Tỳ-nại-gia nói Nan-đà Tỳ-kheo gọi Tỳ-kheo mười hạ là Tiểu sư. Như Tăng Duệ bảo Tăng Đạo rằng: Ông là pháp chủ của vạn người há có thể gọi là Tiểu Sư được ư?

- A-di-hoạt (Autevəsi) dịch là mối học cũng gọi là mối phát tâm.

